

NHIỀU TÁC GIẢ

HIỆN ĐẠI VÀ ĐỘNG THÁI  
CỦA TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM:  
NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN NHÂN HỌC

Quyển 1

MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ

*Tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa và bổ sung*



BAN BIÊN SOẠN

- GS.TS. **LƯƠNG VĂN HY**
- GS.TS. **NGÔ VĂN LỆ**
- PGS.TS. **NGUYỄN VĂN TIỆP**
- PGS.TS. **PHAN THỊ YẾN TUYẾT**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

# NGHIÊN CỨU VỀ KINH TẾ VÀ BẢN SẮC CỦA NGƯỜI H'MÔNG Ở VIỆT NAM

**Jean Michaud**

*Người dịch:* Phan Ngọc Chiến

*Người hiệu đính:* Lương Văn Hy

Tôi sẽ không cố gắng giải nghĩa người H'mông là ai trong bài viết này, ngay cả người H'mông ở Việt Nam, bởi vì đó là một việc làm không thực tế và có lẽ mang nặng những giả định về bản chất. Thay vào đó, tôi sẽ cố gắng khảo sát một vài khía cạnh về bản sắc của người H'mông bằng cách giải mã và diễn giải những hoạt động kinh tế của họ. Như Godelier đã viết (1976:528), có hai cách tiếp cận để mô tả và giải thích cơ cấu kinh tế, một cách quy chiếu về kinh tế chính trị, và cách kia là về lịch sử kinh tế. Để giải thích những vấn đề hiện nay tốt, thì chúng ta cần đi ngược dòng thời gian để có thể xem xét những cách hành xử hay tập quán của người H'mông trong bối cảnh của chúng. Nền kinh tế H'mông sẽ được xem xét qua một địa điểm cụ thể để chúng ta có thể xác định được những giai đoạn mà nền kinh tế này đã đi qua để đến được tình trạng hiện nay, và mục đích của tôi là tìm được những cái liên tục qua thời gian.

Trường hợp của hai nhóm người H'mông ở khu thung lũng cao nhất ở phía Bắc Việt Nam được giới thiệu ở đây, một nhóm sinh sống ngay ở phía Tây của sông Hồng, nhóm kia ở phía Đông, đều thuộc tỉnh Lào Cai, là ranh giới của Việt Nam và Trung Quốc (xem Bản đồ 1). Hai vùng này nằm ở những vùng núi cao nhất Việt Nam

và nằm trong vùng cao nguyên Bắc Bộ, giao tiếp với vùng lãnh địa nói tiếng Thái. Từ ít ra là hai thế kỷ nay, hai vùng này đã có những nhóm người H'mông khá lớn cư trú. Sau khi định cư ở đó, người H'mông đã nằm trong hệ thống chính trị của những lãnh tụ người Thái vốn đã cai quản vùng núi này từ nhiều thế kỷ, nhất là người Thái trắng ở vùng Sip Song Châu Thái ở phía Tây sông Hồng, và người Tày, Nùng ở phía Đông sông Hồng. Trong nghiên cứu của mình về những hệ thống chính trị nói tiếng Thái ở miền Bắc Đông Dương, Condominas (1976) cho thấy là những lãnh địa phong kiến này có kết nối về mặt lịch sử qua một hệ thống cống nạp, hầu hết ở vai trò chư hầu của các vương quốc vùng đồng bằng (Kinh, Thái Lan, Miến Điện, Lào và Trung Quốc). Ở miền Bắc Việt Nam, những lãnh chúa người Thái cạnh tranh với những lãnh chúa nói tiếng Thái khác (Lue, Yuan, Nùng, Zhuang). Nhưng tất cả các lãnh chúa này đòi cống nạp của những chư hầu của họ sống ở những đỉnh nằm gọn trong vùng lãnh địa của họ. Ưu thế về mặt tổ chức quân sự, dân số đông hơn, và vị trí thương mại giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng của những *muang* phong kiến nói những ngôn ngữ Thái này đã tạo điều kiện cho hệ thống cống nạp phong kiến này và bảo đảm cho họ nắm giữ một vị trí chủ chốt kiểm soát tất cả những buôn bán giữa vùng cao và thấp, gồm cả buôn bán thuốc phiện với lợi nhuận rất cao.

Trước tiên, để hiểu điều kiện lịch sử của vùng, và tác động ngày nay của những điều kiện này đến kinh tế người H'mông, chúng ta sẽ tìm hiểu lịch sử cư trú của vùng và phác họa xem nền kinh tế của vùng cao nguyên đã được hình thành ra sao và đã bị chủ nghĩa thực dân tác động như thế nào. Sau đó chúng ta sẽ đề cập đến ảnh hưởng của chế độ tập thể xã hội chủ nghĩa, tiếp nối bởi sự mở rộng của thị trường tự do từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX. Chúng ta cũng thảo luận về những tác động của việc vùng này bị/được kết hợp về mặt hành chính vào chế độ thực dân Pháp, và vào nhà nước cách mạng, và lưu ý đến những ảnh hưởng hay thay đổi khi những người nông dân và lái buôn người Kinh tràn đến từ những vùng đồng bằng

đồng dân trong quá trình di dân vào những năm 1960 (xem Hardy, 2002). Hoàn cảnh của hai nhóm người H'mông ở phía Bắc Việt Nam sẽ được phân tích qua ba giả thuyết, mỗi giả thuyết sẽ đưa ra các câu trả lời cho một loạt các câu hỏi cốt yếu của bài viết này: Cộng đồng người H'mông đã kiên trì vượt qua mọi biến động chính trị và kinh tế như thế nào? Tại sao người H'mông vẫn cho rằng việc duy trì hệ thống kinh tế của họ là điều họ đáng làm, trong khi những làn sóng lịch sử đã cuốn trôi đi biết bao bộ lạc, vương quốc, đế chế và các nền cộng hòa? Và trên hết, nền văn hóa đóng vai trò gì trong sự kiên trì bền bỉ này?

## **1. CƠ CẤU KINH TẾ CỦA NGƯỜI H'MÔNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ**

Để bắt đầu, chúng ta có thể nói ngắn gọn rằng trước thời gian tiếp xúc với người châu Âu vào cuối thế kỷ 19, những người dân vùng cao nguyên này tượng trưng cho một mẫu chuẩn về cư dân “bộ tộc” (“tribal”) mà Sahlins (1968) nổi danh từng miêu tả. Họ đa phần là những người làm rẫy, chẳng hạn như là những người du canh đi khai khẩn đất hoang và luân canh, tuy nhiên cũng có một số ít trong số họ là những nông dân định canh. Trong cả hai trường hợp thì việc buôn bán đều đóng vai trò quan trọng, đứng thứ hai trong cơ cấu kinh tế của họ sau chỗ dựa chính là nông nghiệp, săn bắn và hái lượm các sản vật trong rừng. Một đóng góp quan trọng trong hoạt động trồng trọt truyền thống của họ được xuất hiện vào thế kỷ XIX khi cây thuốc phiện trở thành hoạt động trồng trọt chính của một số lớn người dân. Bất chấp tính thương mại cao và có phần bất bình thường của cây trồng này, về cách tổ chức kinh tế chung của họ, nhóm cư dân H'mông này vẫn dựa vào mô hình sản xuất hộ gia đình, là mô hình đặt trọng tâm vào nhu cầu tái sản sinh cơ bản (hay còn gọi là sinh kế) trong đó “số miệng” cần phải nuôi và số người có thể lao động trên đồng ruộng quyết định mức độ khối

lượng sản phẩm đầu ra. Trong bối cảnh nền kinh tế tự cung tự cấp như vậy, cơ cấu lao động liên tục biến đổi trong mỗi hộ gia đình, phụ thuộc vào sự cân bằng giữa hai thông số nêu trên, và bản thân những con số này cũng tự thay đổi để tuân theo chu kỳ sống của mỗi gia đình. Chính điểm cân bằng này, tuy dao động không ngừng nhưng không có những mâu thuẫn, đảm bảo cho sự ổn định của hệ thống và đảm bảo cho sự thành công như đã từng được Chayanov (1925) đúc kết thành lý luận nổi tiếng.

Những yếu tố quan trọng khác về tổ chức kinh tế của người H'mông sẽ trở nên sáng tỏ khi tôi bắt đầu trình bày lịch sử xâm nhập của nhóm người này vào nền kinh tế vùng của miền Bắc Việt Nam.

### **1.1. Các vùng cao nguyên ở miền Bắc Việt Nam vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến Việt Nam (giữa thế kỷ XIX)**

#### ***1.1.1. Cấu trúc kinh tế vùng cao nguyên trước khi bị thuộc địa hóa***

Khi đặt chân đến vùng cao của Bắc Kỳ, nay là miền Bắc Việt Nam, người Pháp thấy có nhiều nhóm người sinh sống trên vùng thung lũng cao của các sông như sông Đà, sông Lô và sông Hồng. Những người dân vùng cao này đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi những vùng chuyển tiếp của khối núi Đông Nam Á thành một không gian với những giao tiếp xã hội, cũng giống như người Punan ở vùng sâu tại đảo Borneo mà Rousseau đã mô tả (1990:243). Họ chiếm giữ những khu đất cao mà chắc sẽ bị bỏ hoang nếu không có họ, chính vậy mà họ đã góp phần vào việc duy trì mối quan hệ giữa các cộng đồng trung du lán giềng và cộng đồng vùng đồng bằng, những người mà nếu không có họ, sẽ chỉ thi thoảng mới mạo hiểm đi qua vùng này.

Phần lớn những người lán giềng của những người dân vùng cao này là nông dân định canh nói tiếng Thái, ở giữa [vùng cao và

vùng đồng bằng] và tổ chức thành những lãnh địa phong kiến, mang phong cách *Muang* (Condominas, 1976). Những thủ lĩnh người Thái ở vùng trung du có nhiều lý do để cho phép những cư dân mới định cư tại các vùng núi cao, và thậm chí còn mời họ định cư ở đó (có điểm tương đồng với tình hình ở Borneo). Về mặt lợi ích kinh tế, những dân nhập cư này có thể cung cấp cho những lái buôn người Thái thêm sản phẩm rừng núi cao với giá lao động rẻ hơn, những lái buôn này mua và bán lại những lâm sản của vùng núi cao đó kiếm lời ở các chợ vùng trung du hoặc bán cho các nhà buôn từ vùng đồng bằng. Về mặt an ninh, những người dân vùng cao có vai trò làm lính gác phạm vi ngoài thái ấp của người Thái nơi họ báo trước được sự tấn công từ bên ngoài và giữ vai trò phòng thủ phía ngoài – nếu những người lính gác này không muốn đào tẩu. Về mối quan hệ quyền lực, trong người Thái, tầng lớp quý tộc/trưởng giả thừa kế quyền lãnh đạo xã hội nông nghiệp và thống trị các vùng trung du - cao nguyên, thung lũng và lòng chảo. Họ có khả năng định đoạt quyền tham gia vào hầu như mọi giao dịch buôn bán đối với các thị trường lớn ở vùng châu thổ. Một trong nhiều thí dụ là dòng họ Đèo ở Lai Châu, mà Lefèvre - Pontalis (1902) đã thường qua lại và đã mô tả khi thám hiểm vùng cao của Đông Dương. Những lãnh tụ họ Đèo đòi hỏi cống nạp, lao động không công, và nhiều loại thuế. Họ mở những mạng lưới thương mại đến những nơi xa xôi và duy trì một dòng chảy hàng hóa không ngừng với những chợ người Kinh trên dòng sông Đà và sông Lô. Nhiều người truyền giáo, thám hiểm và quản lý hành chính người Pháp kể lại rằng một số dân trên núi, đặc biệt là nhóm người nói tiếng Môn - Khmer, bị bắt phải phụ thuộc kinh tế gần như hoàn toàn vào những thủ lĩnh người Thái và người Trung Quốc, những kẻ coi họ như là nguồn lao động không công và đôi khi như nô lệ của mình. Chỉ những người dân vùng cao nóng nảy nhất như người H'mông, hay những người sở hữu những sản phẩm ưa chuộng nhất, mới hy vọng không phải chịu thông lệ áp bức này (tham khảo thêm Diguet, 1908).

Người H'mông có ba cấp độ trao đổi khá rõ rệt. Nếu chúng ta mô tả theo thuật ngữ đơn giản nhưng rất thích hợp của Marshall Sahlins (1968:84-86), khi người H'mông trao đổi giữa những tộc họ H'mông hay những nhóm đồng minh, thì họ theo mô thức trao đổi qua lại đoàn kết (generalized reciprocity), không được phép kiểm lời và chỉ để duy trì những quan hệ xã hội thiết yếu. Cách hỗ tương qua lại này diễn ra dưới dạng trao đổi hàng hóa trong những dòng chảy nối tiếp nhau và bổ sung cho nhau: lâm sản vùng này được trao đổi với lúa gạo vùng khác; gà vịt được dùng để đổi lấy những hàng hóa hay dịch vụ đặc biệt như cúng hay cái bùa của một thầy pháp (shaman) nhiều quyền lực. Sự trao đổi thành viên qua hôn nhân giữa các tộc họ là điều thường xuyên xảy ra. Còn việc trao đổi với những người H'mông không có họ hàng, người thuộc các tộc người khác, và nhất là người Thái và người Hoa sống ở quanh họ, thì đây là trao đổi cân đối (balanced reciprocity): trong hình thái trao đổi này, người ta có thể kiểm lời nhưng ước muốn duy trì quan hệ lâu dài với những đối tác thương mại cũng tác động đến việc kiểm lời. Còn trong trao đổi với những đối tác không có quan hệ họ hàng ở những nơi xa xôi, thì quan hệ qua lại có thể "tiêu cực" (negative reciprocity): việc kiểm lời càng nhiều càng tốt, ngay cả hình thức "ăn cắp", được chấp nhận vì người ta không kỳ vọng tiến xa hơn trong quan hệ buôn bán. Ba hệ thống trao đổi rạch ròi ở miền núi này là một phần của một hệ thống quan hệ thương mại rộng lớn hơn mà trong đó người Thái ở vị trí mạnh hơn và kiểm lời từ những cuộc trao đổi với đối tác vùng đồng bằng bằng cách khai thác khả năng sản xuất của những người ở vùng cao. Những người này không nghiêng về giải pháp bỏ đi nơi khác vì họ cũng hưởng lợi từ quan hệ với người Thái trong một chừng mực nào đó. Nhờ có mạng lưới thương mại vươn tận đến Luang Phrabang và Hà Nội, người Thái thông báo cho những người khác sống ở vùng cao về những sản phẩm cụ thể nào được giá ở vùng đồng bằng, chẳng hạn như thuốc phiện, gỗ quan tài, cũng như những thực vật và động vật khác của vùng núi cao. Những sản phẩm này được trao đổi để

lấy những món hàng khó tìm ở vùng núi, trong đó có muối, thuốc súng, kim loại, hàng hóa được chế tạo và mang đến từ những chợ xa xôi. Thông tin hữu hiệu đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống buôn bán này, và những ngôn ngữ được sử dụng phổ biến như các thứ tiếng Hoa, Thái, Việt đóng một vai trò giúp cho hệ thống tồn tại.

Mặc dù có rất nhiều ấn phẩm tiếng Hoa với những phân tích hẹp và khá kinh điển theo hướng Mác-xít, những lý luận về những hoạt động kinh tế của người H'mông gốc Hoa vẫn đang phát triển. Chẳng hạn như câu hỏi về sự xuất hiện của tiền và việc người H'mông sử dụng tiền cần được làm sáng tỏ. Những người thực dân Pháp đến Đông Dương có ghi chép là khi họ tiếp xúc với người H'mông thì bạc cũng như nhiều loại tiền địa phương cùng được dùng trong những mạng lưới trao đổi ở Bắc Bộ. Trước đó, thì chắc chắn là những người di dân H'mông đã dùng tiền Trung Quốc vốn đã lưu hành từ lâu ở vùng núi cao. Vấn đề thuốc phiện, có lẽ là loại cây được người H'mông trồng để buôn bán nhiều hơn cả, cũng làm nổi lên vài câu hỏi lý thú.

Trong bối cảnh thiếu hụt các bằng chứng trực tiếp, được ghi chép, dựa vào tài liệu khái quát về xã hội sống dựa vào nghề làm vườn, chúng ta có thể hình dung những giao dịch đầu tiên giữa người H'mông là dựa trên sự trao đổi hàng hóa và chỉ gồm các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và hái lượm thông thường từ rừng. Ví dụ như để trả cho khoản tiền lớn nhất trong cuộc đời của mình, người con rể tương lai (và gia đình phía anh ta) biếu tặng người bố vợ tương lai (và gia đình vợ) một lượng những sản vật thông thường này và có thể cả sức lao động trong một quãng thời gian được thỏa thuận. Sau này, vào một khoảng thời gian không xác định được chính xác, việc sử dụng tiền xu bằng đồng và bằng thỏi bạc đã được đưa vào các hoạt động mua bán, trao đổi, việc này đạt được nhờ các hoạt động thương mại với các cư dân láng giềng và tượng trưng cho một trong những hình thức sử dụng tiền đầu tiên, nếu như đó không phải là hình thức sử dụng tiền đầu tiên mà người H'mông dùng để trao đổi.



Tuy nhiên, theo ý kiến của một vài chuyên gia về dân cư vùng núi, chính sự trồng trọt cây thuốc phiện và sự buôn bán nguyên liệu dẫn xuất là cây thuốc phiện này đã dẫn đến sự thay đổi sâu sắc và lâu dài trong tổ chức kinh tế của người H'mông. Chúng ta không thể chỉ trong một vài câu chữ mà có thể tóm tắt hết lịch sử về sự phát triển ở quy mô lớn của nền trồng trọt cây thuốc phiện trên các vùng cao của vùng Tây Nam Trung Quốc, đã bắt đầu có từ khoảng thế kỷ thứ XVIII và phát triển nhanh chóng vào nửa cuối thế kỷ XIX (so sánh với Dikötter và các tác giả khác, 2004). Nghiên cứu này của tôi tập trung vào thực tế là cơ hội này đã được nhiều nhóm cư dân vùng cao nắm bắt nhanh chóng bởi sự phù hợp của nơi họ sinh sống với loại cây trồng nhạy cảm này cũng như mạng lưới trao đổi trong vùng của họ thuận lợi cho sự buôn bán sản phẩm này (so sánh với Chouvy, 2002). Đối với người H'mông, hoạt động kinh tế của họ dựa vào việc trồng trọt và trao đổi ở quy mô nhỏ lượng sản phẩm dư thừa và đòi hỏi việc sử dụng những loại tiền địa phương khác nhau ở mức độ vừa phải. Nền kinh tế H'mông sau đó đã hợp nhất cây trồng có tính thương mại cao này, là cây trồng mà trong trường hợp không bán thì người sản xuất không thể dễ dàng sử dụng được, nhưng lại hoàn toàn có thể chuyển đổi thành tiền mặt (vì cầu thường lớn hơn cung), và có lãi suất rất lớn. Một cây trồng, có thể nói là có giá trị sử dụng thấp đối với người trồng, nhưng lại có giá trị cao khi trao đổi. Các tác động của việc sản xuất và buôn bán thuốc phiện tới kinh tế hộ của người H'mông là đáng kể và chúng đã làm thay đổi sự cân bằng về văn hóa và toàn bộ các hoạt động liên quan tới nó (Geddes, 1976; Culas, 1999).

Thanh toán bằng bạc trở thành phương thức được ưa chuộng hơn để mua bán thuốc phiện, đồng thời bạc cũng trở thành hình thức tích lũy của cải được ưa chuộng hơn khi kén vợ gả chồng. Điều này cho phép giả định rằng, một lần nữa không có minh chứng, bạc dù đã được lưu hành từ vài thế kỷ qua ở miền núi, cuối cùng đã trở thành một phương thức trao đổi chính của vùng miền núi chính là

nhờ sự xuất hiện của cây thuốc phiện - như là loại cây trồng ra tiền. Khoảng cuối thế kỷ XVIII, sự thịnh vượng của hộ (do loại cây này đem lại) đã đòi hỏi một đồng tiền hiệu lực hơn và cuối cùng đã thu hút được một khoản bạc lớn lên vùng núi. Các hộ gia đình và dòng họ H'mông nào thành thạo trong sản xuất thuốc phiện (có kiến thức, đủ lao động cần thiết, quyền sử dụng đất, bảo vệ cẩn thận khỏi trộm cướp, v.v.) thì tích lũy được của cải, luôn được giữ bằng cách cất giấu, chôn vùi dưới đất đồng xu và thỏi bạc, và phô trương làm đồ trang sức cá nhân, hoặc làm vốn đầu tư dưới dạng đất trồng và vật nuôi. Những hộ gia đình này đồng thời có thể lấy thêm nhiều vợ, thành những gia đình đa thê vương giả và đông con. Robert Cooper (1984), khi nghiên cứu về người H'mông ở Thái Lan vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, vào thời điểm bước ngoặt khi mà sự sản xuất thuốc phiện ở quy mô lớn không thể tiếp tục được nữa do luật pháp nhà nước trở nên chặt chẽ, đã tuyên bố rằng, xét trên tính lịch sử, thuốc phiện chính là phương tiện góp phần du nhập một hình thức tiền tệ riêng cho hoạt động kinh tế của người H'mông, mà sau đó chính là nguyên nhân của sự xuất hiện các tầng lớp xã hội sơ đẳng. Ông đã chứng minh một cách rất thuyết phục rằng ở miền Bắc Thái Lan, các gia đình H'mông do đã tích lũy được vốn nhờ buôn bán thuốc phiện, nên khi việc sản xuất này bị kiểm tra tăng cường, đã có thể chuyển đổi thành công sang các hoa lợi khác như khoai tây hoặc bắp cải, vì vậy có điều kiện tiếp tục làm giàu. Đáng chú ý trong thảo luận của chúng ta là, nguồn của cải này luôn được chuyển hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, chỉ một lượng không đáng kể được chuyển sang dành cho việc tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp mới.

### ***1.1.2. Hai nhóm người địa phương từ tỉnh Lào Cai***

Ở phần này, chúng ta phân tích một cách sâu sắc hơn về những nhóm H'mông địa phương, là những người có thể tiêu biểu hơn cho di sản lịch sử này. Những lái buôn người Việt, Quảng Đông, Vân Nam, trong nhiều kiểu kết hợp khác nhau, đã có mặt từ xa xưa tại

các vị trí chiến lược, nơi những dòng sông lớn chảy từ các vùng cao nguyên ở miền Bắc Việt Nam gặp nhau. Các tài liệu lưu trữ và khảo sát đương thời vào đầu thế kỷ XX nêu rằng những nhà buôn này muốn thu mua cả gỗ hóa thạch và gỗ thẳng dùng làm quan tài – chủ yếu là các cây vân sam, cây bách, cây thông trắng và thông đỏ - cũng như một số lâm sản động, thực vật như các loại chim cá, các loại cây thuốc, gạc hươu hoặc mật gấu (Dupuis, 1879; Diguët, 1908; Abadie, 1924; và đặc biệt Savina, 1924:202, 221-2). Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XIX, thuốc phiện chính là loại cây trồng thương mại quan trọng nhất ở vùng núi, nên nó đã được phổ biến rộng rãi. Những nhà buôn trên có mặt ở nhiều địa phương (xem Bản đồ 1): về phía Tây các thị trấn của Mường Thanh (Điện Biên Phủ), dọc biên giới với Lào và Mường Lay (Lai Châu) trên sông Đà, ở trung tâm của Síp Song Châu Thái (lãnh thổ của người Thái trắng); ở trung tâm của các chợ lớn ở Yên Bái và Lào Cai trên sông Hồng; về phía Đông của Hà Giang và Tuyên Quang trên sông Lô; cả ở Cao Bằng trên sông Bằng Giang. Đặt địa bàn ở đây với mục đích chính là để mua các sản phẩm này để đổi lấy những hàng hóa mang đến từ vùng đồng bằng, các thương gia người Việt, Quảng Đông và Vân Nam duy trì việc buôn bán với những cư dân vùng cao thông qua người Thái của vùng đệm. Một số lượng lớn các điểm giao dịch phụ được trải rộng giữa các địa bàn thương mại lớn, gồm có các thị trấn nhỏ ở Sa Pa và Bắc Hà, những nơi hiện đã trở thành trung tâm hành chính của hai huyện cùng tên của tỉnh Lào Cai, là nơi mà chúng ta sẽ thảo luận ngắn gọn về chúng dưới đây.

Ở huyện Sa Pa, nằm ở phía Tây sông Hồng và ở huyện Bắc Hà - nằm ở phía Đông của sông Hồng, người H'mông, đa phần dùng tiếng bản địa là H'mong Leng, dường như đã chọn lựa các chiến lược chuyên môn hóa khác nhau từ trước đó. Như đã nêu trên, hoạt động chính của kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp của người H'mông ở Sa Pa được dựa vào cây lúa nước ngay từ những năm đầu khi họ chuyển đến, kết hợp với nhu cầu thấp về hàng hóa từ bên ngoài, không kể những thứ đã đề cập đến ở trên, đã cho phép bớt lệ thuộc

vào thị trường. Tuy vậy ở Bắc Hà, chủ yếu do vị trí nằm trên tuyến đường thương mại từ Vân Nam đến Bắc kỳ vượt qua các nhánh của sông Lô (Bonifacy, 1904), các đồn điền trồng cây ăn quả, rồi bán ở chợ trong vùng. Việc kinh doanh sản xuất rượu ngô cùng với thuốc phiện là yếu tố duy trì vị trí của nhóm phía Đông sông Hồng trong mạng lưới các chợ cấp khu vực và cấp quốc gia. Hai cộng đồng này, tuy chỉ cách nhau khoảng một trăm cây số nhưng nằm trên hai lưu vực tiêu nước khác nhau – Sa Pa nằm trong lòng chảo sông Hồng, Bắc Hà nằm trong lòng chảo sông Lô – do đó bị cuốn theo các sức hút kinh tế khác biệt và các thị trường cũng như mạng hàng buôn bán khác nhau. Các mạng hàng từ lâu đời của phía Sa Pa là người Thái trắng của Sip Song Châu Thái và đại diện của họ; phía Bắc Hà, vai trò này được thay bằng người Thổ (nay gọi là người Tày) và người Nùng, là hai nhóm khác thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Những ảnh hưởng khác nhau trong hai vùng đóng vai trò quan trọng trong các diễn biến lịch sử tiếp theo liên quan đến quá trình giành độc lập của đất nước (McAlister, 1967; Michaud, 2000) và đến sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường vào thời kỳ Đổi mới.

## **1.2. Thời kỳ thuộc địa (1883 – 1954)**

Sự xâm nhập của chính quyền thực dân châu Âu đã chấm dứt sự phụ thuộc về hoạt động thương mại của các tộc người thiểu số vùng núi cao vào các nhóm dân vùng trung du. Ngay khi người Pháp đến, họ thấy cần phải nắm quyền chỉ huy chặt chẽ các vùng núi cao, trong khi triều đình trước kia muốn phát triển mối quan hệ với các chư hầu. Sự có mặt của thực dân và những phụ tá người Kinh, là những người hiếm gặp ở các vùng cao nguyên trước giai đoạn lịch sử này, đã được thiết lập thông qua các đồn bốt quân sự kết hợp với việc thị sát các chợ và thị trấn chính trong vùng. Sự hiện diện tích cực này đã ngắt mạch hệ thống trao đổi buôn bán trước đó và thay những giao diện lịch sử giữa các cư dân vùng núi cao và người Thái bằng sự giao lưu mới trực tiếp giữa người cư dân vùng núi cao, người

Kinh và thực dân. Mục đích phát triển mối quan hệ trên cơ sở tin cậy với các dân cư vùng núi cao của thực dân là nhằm đảm bảo an ninh vùng biên giới và tăng thêm lợi nhuận kinh doanh cho người Pháp (Galliéni, 1941). Những trật tự mới này dẫn đến một sự xáo trộn trong quan hệ buôn bán của các nhóm cư dân địa phương, những người mà trong chế độ trước là kẻ bị thống trị thì nay đã trở thành đối thủ cạnh tranh với chủ nhân cũ của họ. Savina (1924:220,222) qua đó khẳng định rằng, trong dịp đi chợ trong vùng mỗi năm, vào đầu thế kỷ XX, người H'mông ở Sa Pa có thể quan hệ với các nhà buôn người Trung Quốc và người Kinh, là đại diện cho thực dân, và không còn bị hạn chế buôn bán chỉ với người Thái. Những người thực dân, truyền giáo và lính người Pháp, những doanh nhân người Thái và Trung Quốc, những người lao động và nhà buôn người Kinh, cùng với người dân miền núi, tất cả bây giờ có thể gặp gỡ và trao đổi buôn bán trên các khu chợ cao nguyên.

Ngay từ những chuyến thăm đầu tiên của mình tới các bản làng vùng cao như Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương hay Sa Pa, các quan sát viên người Pháp báo cáo rằng họ thấy người dân miền núi họp chợ mỗi tuần một lần để đổi thú vật, thuốc phiện nguyên chất, gỗ làm quan tài và các dược phẩm khác trong rừng lấy các dụng cụ kim loại, đồ dùng nhà bếp, muối, thuốc súng, đạn để bắn, thép cho xưởng rèn, bạc để mua/kén vợ và làm đồ trang sức. Chính quyền thực dân đã nhanh chóng xâm nhập vào các hoạt động trao đổi buôn bán này và bắt đầu đánh thuế vào các giao dịch ở địa phương cũng như các hoạt động buôn bán qua biên giới để cung cấp hàng cho các chợ vùng cao. Chú trọng đặc biệt vào các lĩnh vực kinh doanh của nhà nước như rượu, muối và thuốc phiện (xem thêm Niollet, 1998), thông qua các kho dự trữ chính thức, chính quyền thực dân đã bắt đầu mua hết lượng thuốc phiện sản xuất tại địa phương và cả lượng thuốc phiện được các nhà buôn mang đến từ Vân Nam (Hill, 1998). Lượng thuốc phiện này sau đó được chuyển trực tiếp đến Hà Nội và Sài Gòn, nơi Tổng Đại lý thuốc phiện Đông Dương (Régie générale

de l'opium de l'Indochine, một công ty do nhà nước điều hành) quản lý việc chế biến và tiêu thụ thuốc phiện.

Chính vì vậy, thời kỳ thuộc địa, đối với dân cư vùng cao cũng như đối với người H'mông, là thời kỳ mà nền kinh tế hỗn tạp ngày càng khuếch trương, bao gồm nền nông nghiệp tự cung tự cấp (là khu vực kinh tế chủ đạo), và nền thương mại trên cơ sở cung cầu - một bộ phận của nền kinh tế địa phương đang trên đà phát triển. Việc sử dụng tiền cũng tăng lên, cùng với kết quả của việc tăng lượng tích trữ bạc.

Ở những vùng xa xôi này (xa vùng đồng bằng trung tâm của Nhà nước Việt), những sự kiện lịch sử như cuộc đảo chính của người Nhật năm 1945, sự hiện diện của quân đội cộng hòa Trung Hoa năm 1946 (cả hai đoàn quân tạm đóng ở Lào Cai), chiến tranh Việt - Pháp (1946 - 1954) với kết quả chấm dứt sự hiện diện của người Pháp ở tỉnh Lào Cai vào thập niên 50 của thế kỷ XX, cũng không có tác động gì lớn đến nền kinh tế H'mông ngoại trừ tạm đưa cán cân quyền lực trong vùng trở lại tình hình ngày trước, với những nhóm nói tiếng Thái thống lĩnh.

### **1.3 Thời kỳ xã hội chủ nghĩa (1954 - 1986)**

Thời kỳ buôn bán tự do này đã hoàn toàn chấm dứt sau Hội nghị Geneva năm 1954 và sau sự phân chia đất nước, với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ở miền Bắc. Những người cộng sản chiến thắng đã ra sức củng cố sự đóng góp của các dân tộc miền núi ở các vùng núi cao và trung du, những người đóng vai trò quan trọng trong cả hai phe trong chiến tranh Việt - Pháp (1946 -1954; xem Michaud, 2000). Sự thay đổi này ban đầu mang tính chất chính trị, với sự cải cách hành chính lớn ở địa bàn vành đai miền núi. Phần lớn các cơ chế mà chế độ mới áp dụng vào các vùng cao hoạt động theo hai hướng. Các cơ chế này chính thức góp phần vào sự phát triển của các vùng hẻo lánh và cư dân của vùng. Nhưng trên tất cả, nó đã

hợp nhất các cộng đồng khác nhau vào thành một xã hội Việt Nam và nhờ vậy giúp cho cuộc cách mạng lan khắp toàn bộ lãnh thổ đất nước (De Hartingh, 1997:414). Đặc biệt, nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt dấu chấm hết cho chế độ phong kiến suy đồi, là chế độ bao gồm các quan hệ phụ thuộc và bóc lột truyền thống, nhờ đó đóng chiếc đinh cuối cùng vào quan tài của mối quan hệ cộng sinh và không đối xứng giữa người Thái và người dân vùng cao nguyên.

Trong mối quan hệ chặt chẽ với những quyết định chính trị trên là một quyết định kinh tế, gọi là dự án quốc gia về cải cách ruộng đất được thiết lập vào cuối những năm 1950 (Fall, 1967). Nhà nước đã nỗ lực thiết lập một nền móng nông – công nghiệp tập thể cho toàn bộ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tất cả đất đai đều thuộc về nhà nước và được quản lý bởi các hợp tác xã nông nghiệp, lao động chỉ được trả công khi làm việc trong các tập thể lao động. Mong muốn chính trị về liên kết cư dân các tỉnh biên giới với nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng yêu cầu phải áp dụng những biện pháp đặc biệt để đảm bảo cho sự thành công (Việt Chung, 1967). Đây là một trong những mục tiêu của dự án xây dựng các vùng kinh tế mới (Hardy, 2002). Mục tiêu này đã được đặt ra nhằm giảm bớt sự quá tải của dân số ở khu vực châu thổ đồng thời cũng nhằm Việt Nam hóa các vùng cao nguyên. Những người nhập cư, hầu hết là người Kinh, bị đưa ra khỏi vùng đồng bằng và đưa đến cư trú trong và quanh một vài thị trấn miền núi đã hoặc mới được hình thành. Những người dân này trở thành lao động trong các hợp tác xã ở các vùng cao nguyên. Nhà nước cũng giúp đỡ việc tái định cư bằng cách giao cho mỗi người một vài lô đất nhỏ làm vườn riêng để cung cấp thức ăn (đất 5%) và nguồn thu nhập cho họ, vì lượng sản phẩm dư có thể được đem bán ngoài chợ.

Với ý định tạo dựng mô hình một đất nước Việt Nam, dự án lớn này được thi hành mạnh mẽ tại các khu vực đồng bằng và trung du, nhưng chỉ một phần tại các cao nguyên vì thiếu các biện pháp quản lý hành chính cần thiết. Sự khác biệt này rồi cũng không quan

Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H'mông ở Việt Nam

trọng máy vì khi việc tập thể hóa nông nghiệp và công nghiệp đang ở thời kỳ cao điểm vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, báo chí chính thống hân hoan tuyên bố rằng công cuộc tập thể hóa là một thắng lợi và đã mang tới một cuộc thay đổi xã hội và kinh tế (Quang Canh, 1967). Ví dụ, người ta nói là công cuộc tập thể hóa đã góp phần vào việc:

*Giúp đỡ người dân miền núi bắt kịp với người dân vùng đồng bằng; người dân vùng biên giới bắt kịp với người dân vùng trung tâm, người dân tộc thiểu số bắt kịp với dân tộc Kinh, và khuyến khích mỗi dân tộc phát triển tinh thần cách mạng và khả năng đoàn kết tiến lên chủ nghĩa xã hội (Việt Chung, 1967:18)*

Trong cùng lối nói như vậy, sự có mặt của những cơ sở công nghiệp đầu tiên và sự ra đời của tầng lớp lao động trong các tộc người thiểu số đã được tán dương bởi vì: "... sự hình thành của giai cấp vô sản là đảm bảo tốt nhất rằng cách mạng bén rễ ở các khu vực hẻo lánh. Thu hút người thiểu số tới đập nước, khu mỏ hay nhà máy là con đường vững chắc để trao cho họ tinh thần giai cấp, tách họ ra khỏi xã hội "phong kiến" cả từ phương diện kinh tế lẫn tâm lý" (De Hartingh, 1997:414).

Báo chí còn tuyên bố rằng những cộng đồng kiểu bộ tộc này cũng hoàn thành chặng đầu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, sự mê tín đã giảm đi, và các thầy phù thủy, pháp sư và lang băm đã dần loại bỏ những hoạt động cổ hủ của họ. Thuyết duy linh, kiểu sống du cư, kết cấu chính trị không có người lãnh đạo, các hoạt động kinh tế tự cung tự cấp, và các phân biệt về ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng, tất cả trở thành những chỉ báo bản sắc đáng lên án và sự gấn bó, ít ra là công khai, với những nét văn hóa này không còn được chấp nhận. Nếu muốn tránh cho bản sắc dân tộc khỏi bị san bằng bởi sự đồng hóa xã hội chủ nghĩa của chính quyền của người Kinh, thì điều đó phải được thực hiện một cách bí mật phía sau một vẻ ngoài đẹp đẽ. Sau thành công như vậy, họ tuyên bố rằng: "phong trào nhân dân đã làm tất cả



trong khả năng của mình để phục hồi và phát triển các giá trị đạo đức và tôn giáo của các dân tộc thiểu số, [và đã góp phần] để đổi mới lễ thói tổ tiên của người dân tộc thiểu số” (Việt Chung, 1967:20-21).

Ở Sa Pa và Bắc Hà, những người dân miền núi cao đã thích ứng với những thay đổi về dân số, chính trị và kinh tế của những năm chủ nghĩa xã hội, và đã đóng vai trò đáp ứng sự kỳ vọng của nhà nước, tuy không phải với một niềm tin mãnh liệt, nhưng vừa đủ mức độ nỗ lực. Sau mười năm chiến tranh giành độc lập và sự tan vỡ của những pháo đài cuối cùng chống lại cộng sản trong khoảng 1954 - 1957, hòa bình đã trở lại trên đường phố và các hàng hóa thiết yếu như muối và kim loại đã có trong các cửa hàng mậu dịch. Thuốc phiện giờ được dùng để đổi lấy mặt hàng công nghiệp, rượu, gạo và thịt, còn rau xanh và các sản phẩm rừng được buôn bán tự do trong các khu chợ đã được tân trang lại cho mục đích này.

Ngày nay, ngay các viên chức nhà nước Việt Nam cũng công nhận rằng phong trào tập thể hóa ở vùng cao nguyên chỉ thành công một phần. Tuy thế, phong trào này cũng để lại một số kết quả làm thay đổi cấu trúc: cụ thể là kết nối chặt chẽ hơn giữa vùng cao và thị trường vùng và quốc gia. Tiền giấy quốc gia và tem phiếu đã khuếch tán từ người Kinh đến những làng miền núi. Khi hợp tác xã được thành lập, thì người vùng cao có thể có thu nhập từ công việc của họ trong những hợp tác xã nông và lâm nghiệp vốn cung cấp hàng hóa cho các thị trấn và làng xã. Những cụ già người H'mông và người Dao ở Sa Pa cho biết là thuốc phiện vẫn đóng một vai trò thiết yếu trong kinh tế vùng núi, dù không có thông tin về số lượng. Chỉ có người vùng núi trồng thuốc phiện cho đến năm 1982, thì chỉ có nhà nước được mua thuốc phiện này, sau khi nhà nước không mua nữa, thì nhà nước cũng còn chấp nhận việc trồng thuốc phiện cho đến năm 1993. Điều này giải thích tại sao những nông dân trước kia trồng thuốc phiện gần đây mới chuyển sang trồng nhiều loại cây trồng khác như rau hay hoa quả.

#### **1.4. “Đổi mới kinh tế” năm 1986: bỏ tập thể hóa và mở rộng thị trường tự do**

*Đổi mới* là chính sách cải tổ nền kinh tế được ban hành năm 1986 và áp dụng vào những năm sau đó, chấm dứt ba mươi năm tập thể hóa xã hội ở miền Bắc. Sự giải thể dần các hợp tác xã kèm theo hai thay đổi khác trong sự cân bằng kinh tế vùng đã có tác động lớn đến nền kinh tế ở vùng cao Lào Cai: cấm việc chặt cây rừng để lấy gỗ thương mại hoặc để lấy đất, và nghiêm cấm việc trồng cây thuốc phiện cho các mục đích thương mại. Cả hai điều này được hoạch định vào năm 1992 và được ban hành năm 1993, là một phần trong cuộc tranh luận lớn hơn dẫn tới sự ban bố Luật Đất đai năm 1993, trong đó giao cho người nông dân một phần quyền sở hữu ruộng đất và các sản phẩm của chúng. Có thể dễ dàng hiểu rằng hoàn cảnh mới này dẫn đến sự thâm hụt trầm trọng trong nguồn thu nhập từ thương mại của những người nông dân miền núi và làm xói mòn khu vực được tiền tệ hóa quan trọng trong nền kinh tế của họ, khu vực đã được dựa vào việc bán thuốc phiện, gỗ và đối với các hộ khá giả hơn, là nhờ bán vật nuôi. Với sự gia tăng dân số đáng kể so với trước do điều kiện vệ sinh được cải thiện, nhưng điều này làm tăng thêm khó khăn cho cộng đồng mà dân số của họ hiện đã trở nên quá tải để có thể tiếp tục những biện pháp tái sản xuất quen thuộc. Các chương trình thay đổi cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp mà nhà nước đưa ra không đủ để bù đắp sự thiếu hụt về thu nhập (tham khảo Do Dinh Sam, 1994; Rambo và các tác giả khác, 1995; Cooper, 1984 để xem các phân tích tương tự đối với người H'mông ở Thái Lan) bởi vì sự thiếu vốn là yếu tố ngăn cản người dân miền núi mua quyền sử dụng đất đai sẵn bán trên thị trường tự do để canh tác.

Mặc dù người Kinh chỉ chiếm 15% dân số ở huyện Sa Pa và 16% ở huyện Bắc Hà (thống kê năm 1999), họ vẫn chiếm số lượng lớn hơn các tộc người thiểu số khác trong ủy ban nhân dân, do vậy họ nắm quyền điều hành. Các thành viên này, do đồng cảm về văn

hóa, thiên vị các doanh nhân người Kinh. Còn những người dân miền núi, phần lớn là mù chữ và rất nhiều trong số họ, nhất là phụ nữ, không biết nói tiếng Việt. Vì vậy, họ ít có tiếng nói trong các nghị quyết chính trị của địa phương thông qua các đại biểu trong bộ máy nhà nước, các nghị quyết vốn luôn luôn phải được Đảng tán thành. Do đó nền kinh tế địa phương mang tính giai cấp, trong đó các thương gia người Kinh, được thiên vị bởi các nhà chức trách ở địa phương, chi phối nền thương mại phần thịnh, trong khi người dân miền núi, với khác biệt về văn hóa và không có được sự ủng hộ thực sự nào trong guồng máy nhà nước, hiếm khi có thể sản xuất vượt qua mức dành cho nhu cầu gia đình, đồng thời, sự trao đổi buôn bán của họ vì vậy cũng bị hạn chế tối đa.

Việc hàng trăm người H'mông tụ tập ở các phiên chợ Sa Pa mà ta thấy vào mỗi ngày thứ 7 và chủ nhật, tạo một ấn tượng sai lệch về hoạt động kinh tế đầy sinh lực. Một cái nhìn kĩ hơn sẽ nhanh chóng khám phá ra rằng sự có mặt của họ ở đây chỉ mang tính xã hội và giải trí, và sự buôn bán chỉ hạn chế trong vài món đồ gia dụng hàng ngày, vài loại phân bón, hay một bữa ăn nóng. Các trang phục/quần áo thông thường hiếm khi được người H'mông và người Dao ở Sa Pa làm vật để mang đi buôn bán vì hầu như toàn bộ quần áo của họ là tự gia đình làm, từ trồng cây gai dầu và cây chàm cho đến dệt và thêu. Chợ này họp hàng ngày, bị áp đảo bởi vài chục người Kinh, là những người bán hàng ở đây cả tuần (xem Michaud và Turner, 2003). Điều này trái ngược với trường hợp của Bắc Hà, nơi mà, mặc dù chỉ có một vài sạp hàng luôn do các nhà buôn người Kinh chiếm giữ, cung cấp cho thị trấn các loại hoa quả, rau xanh, thịt và đồ dùng thường ngày, sự áp đảo nói trên được đổi ngược lại vào các ngày cuối tuần, khi những người dân miền núi tràn về các chợ để buôn bán rượu ngô, hoa quả, củ đốt và động vật (trâu, bò, lợn, chó, mèo, vịt và gà). Và trong vài năm gần đây, một số lượng nhỏ người tham gia, nhưng đang tăng nhanh chóng, trong các giao dịch trao đổi, buôn bán nói trên là những người khách du lịch đi qua Bắc Hà. Còn ở Sa

Pa, hàng trăm khách du lịch đến phiên chợ mỗi dịp cuối tuần, cung cấp thêm nguồn tiêu thụ cho các nhà buôn bán người Kinh và cho vài chục phụ nữ H'mông, những người đến đây để bán các mẫu quần áo truyền thống của tộc người, trong khi các cô gái H'mông và Dao trẻ nhận làm người địa phương dẫn đường cho các khách tham quan du lịch.

Trong mọi hoàn cảnh, thì tiền Đồng, loại tiền tệ quốc gia của Việt Nam, vẫn chiếm ưu thế. Tuy nhiên ở các bản làng và thôn xóm miền núi, người dân vẫn tích cực tham gia vào một mạng lưới không dùng tiền mà sử dụng các phương thức trao đổi trên cơ sở quan hệ hàng xóm láng giềng, quan hệ huyết tộc, và qua lại lẫn nhau, như trao đổi vợ chồng, lao động, lương thực, thực phẩm dư thừa, và các dịch vụ chuyên dụng như việc thợ rèn và các dịch vụ lễ nghi. Cũng như trước, các mạng lưới này vẫn hoạt động song song với nền kinh tế thị trường trong khu vực và cung cấp một cơ sở quan trọng cho sự tái sản xuất cả trên phương diện kinh tế và văn hóa.

## **2. BA GIẢ THUYẾT VỀ VIỆC DUY TRÌ BẢN SẮC CỦA NGƯỜI H'MÔNG Ở LÀO CAI**

Chúng ta có thể tóm tắt sơ lược như sau: người nông dân H'mông, có lẽ cả những nông dân trồng lúa nước, gặp phải tai ương và đã từ bỏ quê quán cội nguồn để dẫn cả dòng tộc của họ đi tìm kiếm nơi có điều kiện sống tốt hơn. Trong quá trình này, họ đã hoạt động sản xuất nông nghiệp du canh, là phương thức sản xuất nông nghiệp chủ đạo của cuộc sống du cư của họ. Họ đã di chuyển trong một thời gian cho đến khi bị cám dỗ bởi vùng đất neo dân và có độ cao nhất ở phía Bắc Việt Nam ở hai bờ của sông Hồng, giáp với lãnh địa của người Thái. Các thủ lãnh của người Thái, do thấy được lợi ích cho mình, nên đã đồng ý cho sự có mặt này của người H'mông và đã lợi dụng họ bằng việc giao cho những cư dân H'mông mới đến này nhiệm vụ cung cấp các sản vật chuyên dụng, những sản vật mà

người H'mông có thể kiếm được một cách dễ dàng hơn nhờ độ cao của địa bàn cư trú cũng như bí quyết về khả năng tìm kiếm của người H'mông. Mỗi quan hệ phong kiến mới bắt buộc người H'mông vừa phải nộp thuế vừa phải cung cấp nhân lực. Chấp thuận sự sắp đặt không bình đẳng này là cái giá phải trả cho sự tự do mới của họ, những hộ gia đình tiên phong này bắt đầu làm đất và xây dựng lại nền kinh tế hộ chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Với nhu cầu thuốc phiện cao và qua mạng lưới phân phối của các chủ người Thái, người H'mông đã bắt đầu trồng cây thuốc phiện.

Sự xâm chiếm của chính quyền thực dân sau đó đến giám sát người H'mông và đã giải phóng họ khỏi sự phụ thuộc kinh tế vào người Thái. Sự tự do hóa kinh tế của họ (người H'mông) có ý nghĩa quan trọng, đặt họ vào vị trí kinh tế và chính trị quan trọng đối với sự phát triển của tài nguyên miền núi và canh phòng vùng biên giới. Trật tự mới này tồn tại qua vài thập kỷ, cho đến khi người cộng sản thay thế chỗ của thực dân Pháp. Người dân miền núi sau đó được thuyết phục để từ bỏ các thói quen kinh tế và xã hội "lạc hậu", và được khuyến khích để "đổi mới" những hiểu biết về sự vật của họ. Họ được yêu cầu tham gia vào hệ thống hợp tác xã của chế độ xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa. Cuối cùng, ba mươi năm sau đó, họ một lần nữa được phép để bắt đầu lại cái mà những người cộng sản trước kia không ưa thích, ấy là sự mưu cầu của lợi nhuận cá nhân trên thị trường thương mại tự do. Tuy nhiên họ cũng bị yêu cầu phải ngừng những hoạt động buôn bán đã từng rất thành công trước kia của họ, đó là ngừng trồng cây thuốc phiện và khai thác gỗ. Được hỗ trợ một cách bất thành bởi các chính sách nông nghiệp thay thế cây trồng không phù hợp, trong bối cảnh gia tăng dân số của họ do các điều kiện vệ sinh xã hội được cải thiện, người H'mông chứng kiến nguồn tài nguyên của họ dần trở nên khan hiếm hơn do việc ban hành luật về bảo vệ rừng và hệ động vật, và thấy rằng viễn cảnh kinh tế mà họ mong đợi ngày càng khó đạt được hơn.

Một câu hỏi tất yếu nảy sinh. Nếu cho rằng người H'mông đã phải đương đầu với sự xáo trộn xã hội rộng khắp, điều đã kéo họ từ chế độ phong kiến đến chủ nghĩa xã hội rồi lại đẩy họ trở lại nền kinh tế thị trường, và nếu cho rằng logic hoàn hảo về sự phát triển và thống nhất đất nước đã đưa họ theo đuổi con đường tiến bộ, ra khỏi tình trạng kém phát triển và gia nhập quá trình toàn cầu hóa hiện đại, thì trên thực tế làm thế nào để những người dân vùng cao này có thể tồn tại để vượt qua được những thử thách xã hội này? Làm thế nào để bản sắc "H'mông" có thể giúp cho cộng đồng này cùng tồn tại và tự điều chỉnh bất chấp các thay đổi có tính sốc như vậy? Cần lưu ý rằng các hoạt động kinh tế của họ, xin phép được nhắc lại, là một trong các nhân tố thành phần của nền văn hóa, tôi đã đi đến phân tích sức sống phi thường của họ từ ba góc độ khác nhau.

## **2.1. Hai thuyết tiến hóa mới**

### **2.1.1. Sự hiện đại hóa**

Đối với nhiều tác giả của phong trào hiện đại hóa, sớm hay muộn thì những người dân vùng cao này cũng bắt đầu hưởng thụ thành quả của sự phát triển kinh tế, hoặc, từ một góc độ phê phán hơn, cũng trải nghiệm "sự tỉnh ngộ của thế giới", cái làm hao mòn đặc điểm văn hóa, làm sút mẻ các bản sắc, và trong trường hợp chúng ta đang quan tâm, là nó đã dần loại bỏ các hoạt động kinh tế truyền thống ra khỏi các cấu hình văn hóa của họ. Những tài liệu về sự tiến hóa của kinh tế trồng trọt và nông dân đã giả thuyết một cách chắc chắn rằng tầm quan trọng của các nhu cầu hiện đại sẽ dẫn đến một thay đổi chắc chắn trong nền kinh tế H'mông. Vấn đề chỉ là thời gian.

Một chương ngại rõ ràng cho sự thắng lợi của tiến trình chuyển tiếp này trong nhóm người H'mông ở Lào Cai bắt nguồn từ cái có thể được mô tả về mặt giả thuyết như sự loại trừ họ khỏi mạng lưới thông tin. Trong các nghiên cứu tại Java vào những năm 1980, Alexander và Alexander (1991) đã lưu ý rằng việc kiểm soát sự lưu

truyền của thông tin có giá trị chiến lược to lớn đối với sự thành công kinh tế của những người địa phương. Đặc biệt, những hoạt động như thương lượng, đặt giá, lựa chọn bạn hàng, và thu thập và sử dụng tin tức về tình hình thị trường đã được các tác giả lưu ý như là các thành phần không thể thiếu của nguồn thông tin này. Ở các chợ vùng núi của Sa Pa và Bắc Hà, việc có thể liên lạc và tận dụng các mối quan hệ trong mạng lưới sản xuất và phân phối của vùng đồng bằng là yếu tố quyết định cho sự thành công trong buôn bán (Michaud và Turner, 2003). Tuy nhiên, một phần lớn người H'mông không tiếp cận được nguồn tin tức đang được truyền bằng tiếng Việt giữa người Kinh, không kể đến các mạng lưới dựa trên các mối quan hệ gia đình giữa người sản xuất vùng đồng bằng người Kinh và các phái viên của họ ở miền núi. Quả thực, các thị trường càng tương quan với nhau hơn, càng nhiều hàng hóa chủ định (proposed merchandise) được sản xuất theo công nghiệp; và hàng hóa càng đi xa, thì người dân miền núi càng khó cạnh tranh trong một hệ thống mà tin tức thường nhật và một mạng lưới cung cấp chắc chắn từ bên ngoài vùng lại càng trở nên cần thiết.

Còn những người H'mông, những người mà, bất chấp các nhân tố trên hoặc do sự không hiểu biết của họ, vẫn mơ ước sao có thể hội nhập với thị trường? Như Plattner (1989:180-1) đã tóm tắt, khi một gia đình nông dân – trước nay vẫn chỉ quan tâm đến sản xuất tự sản tự tiêu – cố gắng để hội nhập vào thị trường, thì, bất kể là với động cơ nhằm thay đổi ban đầu là gì, gia đình đó sẽ trở nên chuyên môn hóa. Hay nói cách khác, gia đình này đã bắt đầu gạt việc sản xuất nông nghiệp dựa trên nhu cầu tái sản sinh của hộ sang một bên để tăng việc sản xuất các sản phẩm mà thị trường đòi hỏi. Nguồn thu nhập mà gia đình thu được từ các hoạt động chuyên môn hóa trong nền sản xuất thương mại hứa hẹn một năng lực lớn hơn có thể đạt được thêm nhiều hàng hóa hơn và với chất lượng tốt hơn. Liệu đây có phải là một hy vọng thực tế không? Điều gì có thể là bằng chứng đáng tin để biện hộ cho việc trao số phận của ai đó cho thị trường? Plattner lý

luận rằng một gia đình trước tiên sẽ tìm kiếm một sự đều đặn [trong quan hệ kinh tế thị trường]. Đầu cung của hàng hóa cùng với một nhu cầu tối thiểu về sản phẩm địa phương phải được đảm bảo; giá cả có thể dự đoán được và cần ở mức phải chăng. Gia đình sau đó sẽ tìm một mối quan hệ mà đôi bên cùng có lợi, tức là bản chất của hàng hóa được cung cấp phải phù hợp với nhu cầu của địa phương và các hàng hóa này có kho chứa thuận tiện. Và cuối cùng, gia đình chú ý tới tính an toàn và nhất quán: an ninh của các hoạt động buôn bán và của cả nơi buôn bán phải được các nhà chức trách đảm bảo; và niềm tin [của người địa phương] vào các dịch vụ của các bạn hàng buôn bán từ bên ngoài phạm vi gia đình và địa phương phải được thiết lập. Các chợ buôn bán nhờ đó trở nên đều đặn, an toàn và chấp nhận được khi các vùng hợp nhất về mặt kinh tế, chính trị và xã hội. Từ sau khi cuộc chiến chống thực dân Pháp ở miền Bắc kết thúc vào năm 1954, và hơn nữa là từ khi mở rộng tự do chính trị gần đây, phần lớn các chợ ở Lào Cai đã đáp ứng những yêu cầu này. Nói cách khác, mặc dù có các điều kiện thích hợp cho sự hiện đại hóa nền kinh tế của người H'mông, điều này vẫn chưa xảy ra.

Có lời giải thích nào cho sự trì hoãn này không? Một cách tiếp cận phân tích mới đây thường được áp dụng ở những nước (đã từng) theo chủ nghĩa xã hội, có thể có ích ở đây. Phương pháp này, được nghiên cứu vào những năm 1990, nhằm tìm hiểu sự bố trí lại các nguồn lực kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa, nơi đang phát triển nền kinh tế thị trường. Việt Nam là một thí dụ tốt. Buravoy và Verdery (1999) đưa ra giả thuyết rằng trong hoàn cảnh các nước này, những thay đổi trong cấu trúc vĩ mô mở ra không gian cho việc dàn xếp trên cơ sở kinh tế và giữa các nhóm với bản sắc riêng. Nghiên cứu của Sikor (2001) ở vùng Tây Bắc Bắc Bộ chỉ ra ba phạm vi dàn xếp. Thứ nhất, việc bãi bỏ sự kiểm soát gần như tuyệt đối của nhà nước trong thương mại tạo ra một khoảng trống, và khoảng trống này không được lấp đầy ngay bởi các thị trường cạnh tranh. Khoảng trống này tạo ra không gian cho những đổi mới ở cấp địa phương, bao gồm khả



năng vẫn ở bên ngoài thị trường hoặc rút ra khỏi một số thị trường. Thứ hai, việc kết thúc sự kiểm soát của nhà nước trong lĩnh vực thương mại đã cho phép người dân ở các vùng được quyết định việc họ sẽ làm gì với số sản phẩm dư thừa và lợi nhuận. Những khoản này có thể dùng để tái đầu tư nhưng cũng có thể dùng cho những việc khác, nói một cách cụ thể là phi sản xuất, như những hoạt động lễ nghi hoặc các chi tiêu phô trương (Kleinen, 1999; Luong, 1993). Thứ ba và cũng là cuối cùng, nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa đã xóa đi các ranh giới đất canh tác giữa các gia đình, giao trách nhiệm quản lý cho các hợp tác xã. Sự trao trả lại một phần quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình gần đây đã tạo ra tính cạnh tranh giữa họ (Verdery, 1996), và sự đấu tranh khả hữu xoay quanh vấn đề này cũng như việc sử dụng lượng sản phẩm dư thừa nhấn mạnh bản chất chính trị của các biến đổi của các nước xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường (Burawoy và Verdery, 1999; Walder, 1996). Các mâu thuẫn chính trị đôi lúc đã xảy ra giữa các nhóm người thuộc các nhóm khác nhau – trong trường hợp này là người Kinh và người H'mông hoặc người H'mông và người Thái, hoặc trong nội bộ cộng đồng người H'mông – làm sống lại các mối bất hòa xưa cũ hoặc đưa đến các mối bất hòa mới dựa trên các vết thương cũ. Các mâu thuẫn này đôi khi dưới dạng kháng cự của làng xã và có lúc là sự chia rẽ giữa các thôn xóm, chính quyền địa phương và nhà nước. Những thay đổi trong cấu trúc vĩ mô của kinh tế và nhà nước đã kết hợp với các phản ứng và sáng kiến của địa phương và tạo ra vô số các kiểu kết hợp các liên minh và các phản kháng.

### ***2.1.2. Luận đề về sức phản kháng của nông dân***

Đã từng diễn ra các tranh luận sôi nổi về khái niệm “phản kháng của người nông dân” trong ba thập kỷ qua. Cuộc tranh luận này có liên quan đến một lý thuyết tiến hóa xã hội ở một vị trí thống lĩnh về lý thuyết: đây là lý thuyết toàn cầu hóa, và lý thuyết toàn cầu hóa cho là có sự phát triển kinh tế không lay chuyển được thông qua

sự hợp nhất của nền kinh tế toàn cầu. Phản ứng với lý thuyết toàn cầu hóa này, người ta đưa ra giả thuyết rằng việc người dân miền núi đã yên lặng khi bị cuốn vào guồng máy của sự phát triển có thể là một chiến lược chứ không phải theo tính ì. Bình luận về các tác giả hàng đầu với quan điểm này, Arjun Appadurai (1996:145) nhận xét như sau: “Các trật tự và các nhóm xã hội, tuy có vẻ là những nạn nhân thụ động của các quyền lực kiểm soát và thống trị, nhưng vẫn có khả năng phản kháng và ‘thoát ra’ một cách tinh vi [...]; và việc phản kháng hay thoát ra này dường như không phải là bản chất (primordialist) trong bất cứ trường hợp nào...”. Nói cách khác, một chiến lược được gây dựng nên hơn là một sự bác bỏ theo bản tính. Quả thực, mặc cho các cơ hội kinh tế khả hữu, nhiều người H'mông ở Lào Cai nói rằng họ không mong muốn hoặc không cần đổi hướng khỏi các hoạt động kinh tế tự cung tự cấp – một phương pháp vẫn còn tồn tại qua những đổi thay to lớn bắt nguồn từ chủ nghĩa xã hội – để đầu tư vào sản xuất theo nhu cầu thị trường. Như Rigg (1997) đã lưu ý khi phát triển ý tưởng của Scott (1976), các hộ gia đình nông dân ở vùng Đông Nam Á thường thích phát triển một nền kinh tế hỗn hợp dựa trên nền sản xuất nông nghiệp bổ sung bởi một số hoạt động thương mại phụ trợ, hơn là từ bỏ sản xuất nông nghiệp để theo các cơ hội thương mại, kể cả khi những cơ hội thương mại này đầy hứa hẹn. Cũng như thế và cũng như Popkin (1979:9) đã nói về người nông dân Việt Nam, đối với những người nông dân H'mông, việc buôn bán chỉ là phương sách cuối cùng bởi vì nó được coi là kém an toàn hơn so với các biện pháp tái sản xuất truyền thống. Một kết luận có thể đưa ra ở đây về người H'mông vùng Sa Pa và với một chừng mực thấp hơn, về người H'mông vùng Bắc Hà, là họ dường như ngại việc tham gia quá nhiều vào các hoạt động thương mại.

Cố nhiên, điều trên không có nghĩa là người H'mông không quan tâm đón nhận những đổi mới có thể đóng góp vào việc cải thiện đời sống của họ (Dương Bích Hạnh, 2006). Những công nghệ mới lạ trong nông nghiệp như các loại giống cây trồng mới, các hạt

giống được cải tạo và phân bón hóa học, điện dùng trong nhà, đường sá tốt hơn, hay việc tậu được xe máy và xe tải nhỏ để chuyên chở dễ dàng và nhanh chóng hơn đến các chợ, tất cả những thứ này đều rất hấp dẫn đối với người H'mông ở cả huyện Sa Pa và Bắc Hà. Ý kiến của tôi ở đây không thô thiển như ý nghĩ cho rằng sự cải thiện về vật chất bị bác bỏ thẳng thừng nhằm bảo vệ tính toàn vẹn của văn hóa. Tôi cho là *quá trình chọn lựa* những điều mới lạ này dường như chịu sự chi phối của ý chí duy trì, bảo vệ và khuyến khích tính nguyên vẹn văn hóa, chứ không đơn thuần chỉ để cải thiện khả năng tiêu dùng hàng hóa của một cá nhân (Turner và Michaud, 2006). Có những lựa chọn có vẻ bất hợp lý theo quan điểm của kinh tế cổ điển – như là nghi lễ giết trâu hay sản xuất một bộ quần áo từ A đến Z với một chi phí cao khi những thứ thay thế rẻ hơn đều sẵn có ở ngoài chợ, nhưng đó không phải là kết quả của sự kém hiểu biết về nền kinh tế thị trường. Những lựa chọn như thế cho thấy rằng không phải chỉ có sự sinh lời chi phối các chiến lược kinh tế.

Wolf (1955:454), người bảo vệ sớm luận đề cho rằng thương mại là phương sách cuối cùng, năm chục năm trước đã quan sát thấy rằng sản xuất dựa trên những nhu cầu của thị trường chỉ được phát triển khi người nông dân không thể tiếp tục đáp ứng được những nhu cầu kinh tế và văn hóa của họ thông qua các thiết chế truyền thống. Nếu như lời khẳng định này là đúng, thì xem ra người H'mông ở tỉnh Lào Cai chưa phải là ở tuyệt lộ, không thoát ra được cơ chế thị trường. Sự cự tuyệt [thị trường] này có thể xem như là sự kháng cự trên một quy mô nhỏ, ở tầm vi mô, điều mà Scott (1985) quy cho là “các hình thái kháng cự hàng ngày của người nông dân”, một khái niệm cũng được Tapp (2001:25) đưa ra trong các phân tích của ông về hiện đại hóa diễn ra ở người H'mông Trung Quốc. Xác nhận của Testart (1985) cũng được chú ý, phát biểu rằng sự chuyển dịch của các cộng đồng lọt thỏm vào những cộng đồng khác lớn hơn - trường hợp ông nói đến là trường hợp các cộng đồng săn bắn - hái lượm - phản ánh những nguyện vọng của họ tách xa ra khỏi sự thống trị

của những người nông dân bao quanh họ. Trong trường hợp của các nhóm người ở vùng cao Myanmar, nơi có sự phân hóa liên quan đến độ cao của đất, giống như ở vùng khối núi Đông Nam Á, nhưng là nơi mà hệ đẳng bậc xã hội đỡ phức tạp hơn vì môi trường đã tạo ra ngăn cách giữa các nhóm người. Seitz (1981:293, được trích trong Sellato, 1994:140-1) nhận xét rằng những người dân du cư Punan giữ khoảng cách của họ một cách chính xác với những người nông dân Dayak để không phải phục tùng họ.

*Người ta có lẽ đã không ước lượng được đúng mức ảnh hưởng của những nhóm cư dân nông nghiệp chính đến những người du cư xoay quanh tiến trình chia tách nhóm, di cư đến những nơi xa xôi, và sự phân bố hiện nay của những nhóm du cư. Giai đoạn mà những người nông dân ảnh hưởng đến những nhóm du cư xảy ra trước giai đoạn mà những nhóm nông dân tác động đến việc những người du cư này định cư ở một chỗ.*

Sự tương đồng trong trường hợp của họ và của người H'mông ở vùng cao miền Bắc Việt Nam quả là đáng chú ý. Quá khứ dữ dội và nhiều biến động của người H'mông ở lãnh thổ Trung Quốc trước khi di cư đã dẫn đến việc người H'mông di chuyển để chống lại sự đồng hóa, thậm chí chống lại sự diệt vong, do đó sự di chuyển này là một cách để tồn tại về mặt chính trị, kinh tế cũng như văn hóa. Sự linh hoạt này, trong thời gian dài, rõ ràng có ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa của cả tộc người (từ bỏ quê hương, xa cách gia đình, sự cô lập xã hội trong một chừng mực nào đó), tuy nhiên điều đó cho phép tộc người hay nhóm người tiếp tục tồn tại.

Khác với những tộc người vốn bị tách biệt, mới tiếp xúc với quyền lực bên ngoài và đang trải qua tiến trình hội nhập văn hóa tăng tốc – ví dụ như những người làm vườn Amazon, thổ dân châu Úc và thợ săn người Inuit – sức đối kháng của người H'mông ở Việt Nam có nguồn gốc từ nhiều thế kỷ mà người H'mông trải nghiệm sự

lân cận, cãi vã, bóc lột về kinh tế và chính trị, nổi loạn, xâm chiếm, chiến tranh, diệt chủng và trốn chạy. Với những xã hội đã trải qua nhiều thử thách như vậy, có thể hiểu tại sao họ hình thành một văn hóa đối kháng, chống chọi với sự đồng hóa và diệt chủng. Sự đối kháng này không phải ở dạng vũ lực, vì họ đã thấy vũ lực không có hiệu quả trước những đối thủ mạnh hơn nhiều, mà theo kiểu khước từ mập mờ và không chịu hợp tác.

Nếu không cách nào có tác dụng, thì trốn chạy luôn là giải pháp còn lại. Lấy ví dụ vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, vài nghìn người H'mông từ miền Bắc Việt Nam, không đảm bảo được cho bản thân một cuộc sống như ý, đã bắt đầu di chuyển vào vùng cao nguyên Trung Bộ. Thực vậy, một số người, trước thềm của thiên niên kỷ thứ ba, đã vượt qua biên giới để đi sang “ăn rừng” ở vùng cao nguyên phía Tây Campuchia và Đông Nam Lào.

Thường trong trường hợp như vậy, sự từng trải và hiểu biết của người địa phương có thể tóm tắt những vấn đề phức tạp trong những câu nói rõ ràng dễ hiểu. Trong một buổi phỏng vấn gần đây ở Sa Pa, một người phụ nữ H'mông đã nói với chúng tôi rằng: “người H'mông quan tâm đến việc có nhiều cánh đồng trồng lúa, một ngôi nhà đẹp và nhiều thú vật nuôi hơn là có tiền. Đó là những điều quan trọng với chúng tôi. Tiền chỉ mang lại sự phiền toái”.

## **2.2. Luận đề về tính linh động trong cơ chế không có nhà nước**

Các nhà phê bình của thuyết Hiện đại hóa nhìn chung thường bỏ qua tính chủ động của cá thể và tác động của hiện tượng địa phương trong quá trình đáp ứng và thích nghi với sức ép của quá trình toàn cầu hóa trong kinh tế cũng như trong văn hóa. Như đã nói ở trên, phê phán này cũng có thể áp dụng cho mẫu hình toàn cầu hóa (xem Appadurai, 1996). Gần đây, một cách quyết liệt hơn, người ta còn đưa ra giả thuyết rằng hình thức nguyên bản chống lại chủ nghĩa

Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H'mông ở Việt Nam

tư bản vẫn còn xuất hiện ở một số truyền thống địa phương trong nông dân Trung Quốc, những người đã từng phải chịu đựng sức ép của sự hiện đại hóa khi nhà nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu chế độ thị trường tự do.

*Những hoạt động kinh tế nông thôn xoay quanh đời sống lễ nghi của Wenzhou nuôi dưỡng một logic kinh tế cổ xưa, có tính chất ngấm ngấm chống lại chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội nhà nước, và những nguyên tắc trong mô hình nhà nước lãnh đạo phát triển. Những chiều hướng cũ hơn của logic kinh tế khác biệt trong nền kinh tế lai tạp này đã được cho thấy là không có tính bổ sung, thích ứng hay phục vụ cho sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản mà lại có tính chống đối và trung chuyển những hoạt động của nó đến những kết cục khác, tạo nên sự kết hợp của các logic và thông lệ kinh tế từ các thời đại và lịch sử văn hóa khác nhau (nhấn mạnh Yang, 2000:483).*

Mặc dù ví dụ trên đây đưa chúng ta đi xa khỏi chủ đề của bài thuyết trình này về dân tộc H'mông tại Việt Nam, nhưng nó nhấn mạnh một điều là tầm nhìn về một sự thụ động nhất định trong các xã hội truyền thống là không đúng thực tế. Vì ngay cả các xã hội bị thống trị và bóc lột nhất cũng luôn luôn phản ứng và thích nghi với nhiều mức độ khác nhau, và nếu có cơ hội, đã định được những lối đi kinh tế cơ bản cũng như quan hệ về quyền lực. Những truyền thống mới liên tục được sáng tạo dưới sức ép bên trong và bên ngoài. Những người H'mông ở Lào Cai không phải là ngoại lệ của quy luật này; trong thực tế, trường hợp của họ là một dẫn chứng hùng hồn về quy luật này. Dân tộc H'mông ở miền núi Việt Nam đã phải đối mặt với sự đồng hóa của người Hán ở Trung Quốc và với người Kinh ở bán đảo Đông Dương; họ đã phải trải qua sự tấn công về chính trị, kinh tế và văn hóa của lực lượng thực dân, sau đó là của chính quyền sở tại. Không một thể lực thống trị nào sẽ khoan nhượng nếu người H'mông bất đồng đáng kể với kế hoạch chinh phục của họ; và thể lực

thống trị thường dùng đến giải pháp vũ lực để thúc đẩy tình hình. Tuy nhiên, bất chấp những điều trên, trong số các nhóm tộc người thiểu số, H'mông vẫn là một tộc người có nhiều sức tồn vong và bật dậy.

Trong cố gắng để giải thích sức mạnh này, có nhiều đặc điểm văn hóa nổi bật đáng được chú ý: một xã hội không có nhà nước nên khá linh động, khả năng phân chia xã hội nhờ cấu trúc dòng tộc không nặng nề và có tính chất co giãn, mềm dẻo; không có những gấn bó cơ bản với một vùng lãnh thổ, do đó không tồn tại một xứ sở huyền thoại; một khả năng thay đổi các thông lệ kinh tế theo hoàn cảnh và cùng lúc vẫn giữ được những yếu tố quan trọng về bản sắc của họ. Thu nhận một cách tiếp cận tôn vinh cá tính cộng đồng mạnh mẽ này, các nhà nghiên cứu tộc người H'mông tại Thái Lan đã nói đến "*cá tính H'mông*" (dẫn chứng: Leepreecha, 2004; bản thân cũng là một người H'mông). Chúng ta cần chống lại các lý lẽ theo bản chất luận như thế [về cá tính H'mông] để giải thích hiện tượng xã hội, nhưng chúng ta cũng không nên quá cẩn thận đến nỗi bỏ qua các dẫn chứng thực tế. Điều đầu tiên trong các dẫn chứng này là người H'mông của vùng cao Việt Nam không định nghĩa bản sắc họ bằng sự gấn bó với một lãnh thổ hay nhà nước nhất định nào đó. Thực vậy, họ là một ví dụ tuyệt vời về những người không phải là công dân [của một nhà nước cụ thể], về một tộc người xuyên quốc gia. Bản sắc của họ bắt nguồn từ các mối quan hệ gia đình, và quan hệ tộc họ của họ có tính xuyên quốc gia. Hơn nữa, người H'mông không nuôi dưỡng một truyền thuyết về việc quay trở lại một vùng đất cội nguồn. Lịch sử truyền miệng của họ không hề nhắc đến vùng đất cội nguồn, ngoại trừ có thể là một vùng xa xôi trong một quá khứ tưởng tượng và xa thẳm nào đó. Sự kết hợp của tính phi lãnh thổ và việc không có một vùng đất quê hương nhất định đã làm họ không gấn bó với bất cứ mảnh đất nào và cũng dè dặt trong việc hòa nhập vào những nhà nước quốc gia. Điều này tạo nên một vị thế khá mạnh cho những người nông dân [H'mông] vì nhà nước không còn uy lực chính trị

nữa khi việc đe dọa trục xuất hay lưu đày không còn tác dụng. Lý luận này cũng có thể được dùng để giải thích tại sao ở một số nơi khác, ở vùng Tây Nguyên, có tình trạng căng thẳng mạnh giữa bản địa Tây Nguyên và Nhà nước. Thực vậy, bởi những người này đã sinh sống ở mảnh đất hiện tại của họ trước người Việt rất lâu và đã phát triển tín ngưỡng cũng như một gắn bó sâu đậm với mảnh đất họ sinh sống (xem thêm Salemink, 2003).

Ở tỉnh Lào Cai, với những dè dặt như đã nói ở trên, chúng ta có thể phỏng đoán người H'mông dù sao cũng phát triển một khái niệm về “nơi chốn”. Có nghĩa là sau khi đã canh tác một vùng đất qua bao nhiêu thế hệ, có thể tới 200 năm, sau khi đã đẽo núi để dựng lên các vùng trồng lúa, gieo trồng cây lấy gỗ và cây ăn quả, cũng như điều chỉnh nền kinh tế của họ cho phù hợp với các sản phẩm này, tập quán của họ liên quan đến mảnh đất cũng có thể bắt đầu dẫn đến việc sử dụng những từ mang nghĩa lâu dài liên quan tới “chỗ này” như là “chỗ của chúng ta” – nhưng những cuộc phỏng vấn vẫn chưa cho thấy có một chuyển biến như thế. Giấy phép sử dụng đất của nhà nước đã công khai hóa quan hệ này [của người H'mông với đất đai địa phương - NHĐ]. Buôn bán ở địa phương và trong vùng đã trở nên ổn định. Trường học công dành cho trẻ em được xây dựng lâu dài tại địa phương và số lượng học sinh tham gia ngày càng đông. Một số em còn học lên trung học và đại học. Tóm lại, và có vẻ hơi mâu thuẫn, tính phi lãnh thổ như được trình bày ở đây có thể tương thích với sự phát triển một khái niệm về địa điểm, một khái niệm gắn kết với sự định cư lâu dài và sự đầu tư sức lực vào một vùng đất nhất định. Việc định cư lâu dài và đầu tư sức lực vào một vùng nhất định này là vì sự tiện lợi và điều chỉnh khôn ngoan với điều kiện hiện tại, hoặc chúng chỉ ra một sự thay đổi cơ bản trong suy nghĩ của người H'mông, chỉ có thời gian và nghiên cứu sâu hơn có thể trả lời. Trong lúc đó, thói quen di chuyển mạnh mẽ mà nhiều tác giả đã gặp ở người H'mông tại Thái Lan và gán cho người H'mông nói chung có vẻ đã giảm đi. Ít nhất là ở thời điểm này.



Cuối cùng, tôi phải nhấn mạnh rằng tôi không phản đối đặc tính gắn với lãnh thổ có thể dưới một số điều kiện nào đó, thâm nhập vào người H'mông vĩnh viễn. Hiện tại, trong số nhiều dân di cư H'mông trốn khỏi nước Lào sau năm 1975 đến Mỹ, Pháp, Úc, Canada, thế hệ thứ hai đang trở về vùng đất nguồn cội của tộc họ để tìm kiếm cội nguồn. Thế hệ này, được đào tạo trong truyền thống phương Tây, thấm nhuần khái niệm về sự quan trọng của nguồn gốc và ý thức được cái khác biệt của mình vì số phận đặc thù của gia đình mình, có xu hướng nối liền bản sắc của họ với một vùng nhất định: nước Lào. Với một cái nhìn luyến tiếc với quá khứ và nhận định khá đơn giản về chính trị thừa hưởng từ thế hệ trước, thế hệ trẻ này thường gắn sự tìm kiếm bản sắc với một dự án chính trị để "thiết lập lại quê hương [nguyên thủy] của người H'mông" trên đất nước Lào ngoài cái bóng xã hội chủ nghĩa. Nhưng câu hỏi đặt ra là: một quê hương H'mông như thế có từng tồn tại ở Lào không? Câu hỏi khá phức tạp này, bắt nguồn từ lịch sử nhiều biến cố của nước Lào hiện đại, đòi hỏi phân tích dài và không trả lời được trong giới hạn của bài này.

## KẾT LUẬN

Việc chọn lựa giữa ba giả thuyết này không mang lại nhiều giá trị. Thật vậy, sẽ có ích hơn nếu ta nhìn nhận các thuyết là để bổ sung cho nhau thay vì loại trừ lẫn nhau. Sự đổi mới về kinh tế hiện đang diễn ra trong dân tộc H'mông ở Lào Cai và cũng đang vấp phải sự đề kháng bất rể từ truyền thống và lịch sử. Như đã đề cập ở phần trên, người H'mông được phú cho một kết cấu xã hội tộc họ linh động và các quan hệ gia đình đủ mạnh để vượt qua khoảng cách địa lý xa xôi, và không có một cơ cấu chính trị nào có thể thay được những mối liên quan huyết thống. Họ sống ở ngoại vi của nhà nước quốc gia nhưng lại cũng không thể hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng mạnh mẽ của sự toàn cầu hóa. Nói một cách khác, xã hội nhỏ bé này phải

đương đầu với áp lực từ sự hợp nhất nhanh chóng trong khuôn khổ quốc gia và việc tham gia vào thị trường, từ đó phát sinh phản ứng cục bộ và đặc thù đối với những đòi hỏi độc đoán của hệ thống toàn cầu. Dân tộc này đã tự điều chỉnh phương thức để kháng và thích nghi đối với những thay đổi kinh tế và văn hóa bị áp đặt từ bên ngoài bằng cách sử dụng những công cụ của riêng họ để duy trì bản sắc và đảm bảo sự tồn vong của mình.

Cái độc đáo của người H'mông ở miền Bắc Việt Nam dựa trên sự kết hợp từ một số nhân tố văn hóa nhất định như là các mối ràng buộc gia tộc giữa các nơi, chế độ ngoại hôn liên quan đến tổ chức thị tộc, sự vắng bóng của một nhà nước nội sinh và một tổ chức xã hội không gắn kết với một vùng địa lý. Ngoài những tương đồng trong bản sắc, các nhóm ở từng địa phương tự quyết định cách tái sản xuất kinh tế; và việc này cho thấy bản chất không có thủ lĩnh của những nhóm này và chính điều này thúc đẩy sự khác biệt giữa những chiến lược mang tính cá nhân hoặc địa phương. Một khi được kết hợp với nhau, các chiến lược này nuôi dưỡng một sự năng động xã hội lớn lao, tuy nhiên điều này luôn là vấn đề nhức nhối cho các nhà cầm quyền trong việc kiểm soát chặt chẽ một nhóm như vậy để có thể kết nối nó với thị trường cũng như đưa nó vào khuôn khổ của một quốc gia. Tuy cái năng động xã hội này không nhất thiết là một công thức đưa đến một vị trí tốt trong nền kinh tế và chính trị của khu vực, cho đến nay, hướng đi này đã cho thấy một hiệu quả nhất định để giúp tộc người H'mông không bị biến mất theo dòng thời gian.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Abadie, Maurice.

1924. *Les races du Haut-Tonkin de Phong-Tho à Lang-Son*. Paris: Challamel.

Alexander, J. và P. Alexander.

1991. "What's a fair price? Price setting and trading partnerships in Javanese markets," *Man*, 26(3):493-512.

Appadurai, Arjun.

1996. *Modernity at Large. Cultural Dimensions of Globalization*. Minneapolis: U. of Minnesota Press.

Belshaw, C.S.

1965. *Traditional Exchange and Modern Markets*. Englewood Cliffs (N.J.): Prentice-Hall Inc.

Bernatzik, Hugo A.

1947. *Akha und Meau*. Wagner, Innsbruck.

Binney, George A.

1968. *The Social and Economic Organization of Two White Meo Communities in Northern Thailand*. Ph. D. Thesis, Anthropology, Cambridge University; Wildlife Management Institute, Washington D.C., Advance Research Projects Agency, Department of Defense.

Bonifacy, Auguste Louis-M.

1904. "Les groupes ethniques de la Rivière Claire," *Revue Indo-Chinoise*, (30 juin):813-28; (15 juillet):1-16.

Burawoy M và K. Verdery.

1999, "Introduction," trong Burawoy M & K. Verdery (éds) *Uncertain Transition: Ethnographies of Change in the Postsocialist world*, pp. 1-17. Lanham (MD): Rowman & Littlefield.

Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H'mông ở Việt Nam

Cashdan, Elizabeth.

1989. "Hunters and gatherers: Economic behavior in bands," trong Plattner, Stuart (éd.) *Economic Anthropology*. Stanford: Stanford University Press

Chayanov, A.

1966 [1925]. *The Theory of Peasant Economy*. Homewood: Irwin.

Ch'eh, Tsu-Ying.

1947. *The Miao Frontier in Hunan: a Historical Study*. M.A. Thesis, Far Eastern Department, University of Washington.

Cheung Siu-Woo.

2003. "Miao Identities, Indigenism and the Politics of Appropriation in Southwest China during the Republican Period," *Asian Ethnicity*, vol.4, no.1: 85-114.

Chouvy, Pierre-Arnaud.

2002. *Les territoires de l'opium*. Genève: Les Editions Olizane.

Collective.

1921. "Ethnographie indochinoise," *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient*, XXI:167-196.

Condominas, Georges.

1978. "L'Asie du Sud-Est," trong Jean Poirier (éd.). *Ethnologie Régionale 2*, pp. 283-374. Paris: Gallimard Encyclopédie de la Pleïade.

Condominas, Georges.

1976. "Essai sur l'évolution des systèmes politiques Thais," *Ethnos*, 41:7-67.

Cooper, Robert G.

1984: *Resource scarcity and the Hmong response*. Singapore: Singapore University Press.

Culas, Christian.

1999. "Histoire de l'opium et de ses usages chez les Hmong en Asie du Sud-Est," *Journal asiatique*, 287(2):629-677.

Culas Christian & Jean Michaud.

2004. "A Contribution to the Study of Hmong (Miao) Migrations and History," trong N.Tapp, J.Michaud, C.Culas, G.Y.Lee (éds) *Hmong/Miao in Asia*, pp. 61-96. Chiang Mai: Silkworm.

De Hartingh, Bertrand.

1996. *Indépendance et dépendance, puissance et impuissance vietnamienne. Le cas de la République démocratique du Viet Nam. Décembre 1953 - Janvier 1957*. Thèse de doctorat d'Histoire, université de Paris I, Panthéon-Sorbonne.

De Koninck, Rodolphe.

2005. *L'Asie du Sud-Est*. Paris: Armand Colin.

Descours-Gatin, Chantale.

1992, *Quand l'opium finançait la colonisation en Indochine*. Paris: L'Harmattan.

Diguet, Edouard.

1908. *Les Montagnards du Tonkin*. Paris, Librairie Maritime et Coloniale, Augustin Challamel.

Dikötter, F., L. Laaman, và Z. Xun.

2004. *Narcotic Culture: A history of drugs in China*. Hurst (London), Columbia University Press (New York), Hong Kong University Press (Hong Kong).

Do Dinh Sam.

1994. *Shifting cultivation in Vietnam: Its social, economic and environmental values relative to alternative land use*. London: International Institute for Environment and Development.

Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H'mông ở Việt Nam

Dương Bích Hạnh.

2006. *The H'mong Girls of Sa Pa: Local Places, Global Trajectories, Hybrid Identities*. PhD Dissertation, U. of Washington.

Dupuis, Jean.

1879. *L'ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements du Tong-Kin, 1872-1873*. Journal de voyage et d'expédition. Paris: Challamel Aîné.

Durand, Maurice.

1952. "Notes sur les pays tai de Phong-tho," *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 27:193-231.

Fall, Bernard.

1967. *Les deux Viet-Nam*. Paris: Payot.

Galliéni, J.L. (général).

1941. *Galliéni au Tonkin par lui-même, 1892-1896*. Paris, Berger-Levrault.

Geddes, William R.

1976. *Migrants of the Mountains. The Cultural Ecology of the Blue Miao (H'mong Njua) of Thailand*. Oxford: Clarendon Press.

Gernet, Jacques.

1982. *A History of Chinese Civilization*, Second Edition. Cambridge: Cambridge University Press.

Godelier, Maurice.

1976. "Anthropologie économique," trong *Encyclopaedia Universalis*, pp. 527-29. Paris.

Godelier, Maurice.

1969. "La monnaie de sel des Baruyas de Nouvelle-Guinée," *L'Homme*, 11(82):5-34.

Hardy, Andrew.

2002. *Red Hills. Migrants and the State in the Highlands of Vietnam*. London, Curzon, NIAS Monographs, no. 93.

Hill, Ann Maxwell.

1998. *Merchants and Migrants. Ethnicity and Trade among Yunnanese Chinese in Southeast Asia*. New Haven: Yale University Southeast Asia Studies, monograph no.47.

Jenks, Robert D.

1994. *Insurgency and Social Disorder in Guizhou. The Miao Rebellion, 1854-1873*. Honolulu: University of Hawaii Press.

Johnson, A.

1989. "Horticulturalists: Economic behavior in tribes," trong Stuart Plattner (éd.), *Economic Anthropology*, pp. 49-77. Stanford: Stanford University Press.

Keen, Grahame.

1978. "Ecological Relationships in a Hmong (Meo) Economy," trong P.Kunstadter, E.C.Chapman, S.Sanga (ed.), *Farmers in the Forest. Economic development and marginal agriculture in Northern Thailand*, pp. 210-221. Honolulu: University of Hawaii Press.

Kesmanee, Chupinit.

1991. *Highlanders, intervention and adaptation: A case study of a Mong N'jua (Moob Ntsuab) village of Pattana*. MA thesis, Geography, Victoria University of Wellington.

Kleinen, John.

1999. *Facing the Future, Reviving the Past. A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

Laburthe-Tolra, Philippe & Jean-Pierre Warnier.

1994. *Ethnologie, Anthropologie*. Paris: PUF.

Lee Gary Yia.

1981. *The effects of development measures on the socio-economy of the white Hmong*. PhD Dissertation, Anthropology, University of Sydney.

Lee Gary Yia.

2005. "The Shaping of Traditions: Agriculture and Hmong Society," *Hmong Studies Journal*, 6:1-33.

Leepreecha, Prasit.

2004. "Ntoo Xeeb: Cultural Redefinition for Forest Conservation among the Hmong in Thailand," trong N.Tapp, J.Michaud, C.Culas, G.Y.Lee (dirs), *Hmong/Miao in Asia*, pp. 335-352. Chiang Mai: Silkworm.

Le Failler, Philippe.

2001. *Monopole et prohibition de l'opium en Indochine. Le pilori des Chimères*. Paris: L'Harmattan.

Lefevre-Pontalis, Pierre.

1902. *Voyage dans le Haut-Laos et sur les frontières de Chine et de Birmanie*. Volume 5 de Géographie et voyages de la 'Mission Pavie Indo-Chine 1879-1895. Paris: Ernest Leroux.

Lemoine, Jacques.

1972. *Un village Hmong Vert du Haut Laos. Milieu technique et organisation sociale*. Paris: Éditions du CNRS.

Lemoine, Jacques.

1995. "Les Hmong et les Yao," trong Christine Hemmet (ed.), *Montagnards des pays d'Indochine dans les collections du Musée de l'Homme*. Paris: Editions Sépia.



Lemoine, Jacques.

1997. "Féodalité taï chez les Lü des Sispsong Panna et les Taï Blancs, Noirs et Rouges du Nord-Ouest du Viet-Nam," *Péninsule*, 35(2):171-217.

Lemoine, Jacques.

2002. *Hmong Identity, An Asset for Success in the West*, Discours inaugural prononcé à la 7ème Conférence sur les Hmong des Etats-Unis. Milwaukee, USA.

Lemoine, Jacques.

2005. "What is the actual number of the (H)mong in the World?," *Hmong Studies Journal*, 6:1-8.

Lombard-Salmon, Claudine.

1972. *Un exemple d'acculturation chinoise: la province du Guizhou au XVIIIe siècle*. Paris, Publication de l'École Française d'Extrême-Orient, vol. LXXXIV.

Lunet de Lajonquière, E.

1904. *Ethnographie des territoires militaires*. Hanoi: F.H. Schneider.

Luong, H.V.

1993. "Economic reform and the intensification of rituals in two North Vietnamese villages, 1980-1990," trong B. Ljunggren (éd.), *The challenge of reform in Indochina*, pp. 259-291. Cambridge: Harvard Institute of International Development.

MacKerras, Colin.

1994. *China's Minorities. Integration and Modernization in the Twentieth Century*. Hong Kong: Oxford University Press.

Massey, Doreen.

1991. "A global sense of place," *Marxism Today*, June:24-29.

Matisoff, James.

2001. "Genetic Versus Contact Relationship: Prosodic Diffusibility in South-East Asian Languages," trong Aikhenvald, A. et R. M. W. Dixon (éds), *Areal diffusion and genetic inheritance: problems in comparative linguistics*, pp. 291-347. Oxford: Oxford University Press.

McAlister Jr., John T.

1967. "Mountain minorities and the Viet Minh: A key to the Indochina War," in Peter Kunstadter (éd.), *Southeast Asian Tribes, Minorities and Nations*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Menzies, Nick và Nicholas Tapp.

2000. "Miao Cultural Diversity and Care of the Environment," trong Xu Jianchu (ed.), *Links between Cultures and Biodiversity: Proceedings of the Cultures and Biodiversity Congress*. Kunming: Yunnan Science and Technology Press.

Michaud, Jean.

1994. *Résistance et flexibilité. Le changement social et le tourisme dans un village hmong de Thaïlande*. Thèse de doctorat en anthropologie sociale, Université de Montréal.

Michaud, Jean.

1997a. "Economic transformation in a Hmong village of Thailand," *Human Organization*, 56(2):222-232.

Michaud, Jean.

1997b. "A Portrait of Cultural Resistance. The Confinement of Tourism in a Hmong Village in Thailand," trong M.Picard & R.E.Wood (éds), *Tourism, Ethnicity and the State in Asian and Pacific Societies*, pp. 128-154. Honolulu: University of Hawai'i Press.

Michaud, Jean.

2000. "The Montagnards in Northern Vietnam from 1802 to 1975. A Historical Overview from Exogenous Sources," *Ethnohistory*, 47(2): 333-68.

Michaud, Jean.

2006. *Historical Dictionary of the Peoples of the Southeast Asian Massif*. Lanham (MD): Scarecrow Press.

Michaud, Jean và Sarah Turner.

2003. "Tribulations d'un marché de montagne du Nord-Vietnam," *Études rurales*, 165-166(janvier-juin):53-80.

Nee, V.

1989. "A theory of market transition: from redistribution to markets in state socialism," *American Sociological Review*, 54:663-8.

Niollet, D.

1998. *L'épopée des douaniers en Indochine 1874-1954*. Paris: Kailash.

Plattner, Stuart (ed.).

1989. *Economic Anthropology*. Stanford: Stanford University Press.

Popkin, Samuel L.

1979. *The Rational Peasant. The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley: University of California Press.

Quang Canh.

1967. "Les transformations économiques dans les régions montagneuses," *Études vietnamiennes*, 15:91-114.

Radley, Howard M.

1986. *Economic Marginalization and the Ethnic Consciousness of the Green Hmong (Moob Ntsuab) of Northwestern Thailand*. Ph.D dissertation, Anthropology, Oxford University.

Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H'mông ở Việt Nam

Rambo, A.Terry, Robert R. Reed, Le Trong Cuc, Michael R. DiGregorio (éds).

1995. *The Challenge of Highland Development in Vietnam*. Honolulu: East-West Center.

Rigg, Jonathan.

1997. *Southeast Asia: The Human Landscape of Modernization and Development*. London: Routledge.

Roche, Yann và Jean Michaud.

2000. "Mapping Ethnic Groups in Lao Cai Province, Vietnam," *Asia Pacific Viewpoint*, 41(1):101-110.

Rousseau, Jérôme.

1990. *Central Borneo. Ethnic Identity and Social Life in a Stratified Society*. Oxford: Oxford U. Press.

Sahlins, Marshall.

1968. *Tribesmen*. Englewood Cliffs: Prentice Hall.

Salemink, Oscar.

2003. *The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders. A Historical Contextualization 1850-1990*. London: Routledge-Curzon.

Savina, François-Marie.

1924. *Histoire des Miao*. Hong Kong: Imprimerie de la Société des Missions Etrangères.

Scott, James C.

1976. *The Moral Economy of the Peasant. Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven: Yale University Press.

Scott, James C.

1985. *Weapons of the Weak. Everyday Forms of Peasant Resistance*. New Haven & London: Yale University Press.

Sellato, Bernard.

1994. *Nomads of the Borneo Rainforest. The Economics, Politics, and Ideology of Settling Down*. Honolulu: University of Hawaii Press.

Sikor, Thomas.

2001. "Agrarian Differentiation in Post-Socialist Societies: Evidence from three upland Villages in North-Western Vietnam," *Development and Change*, 32:923-49.

Szelényi I. & E. Kostello.

1996. "The market transition debate: Towards a synthesis?," *American Journal of Sociology*, 101(4):1082-96.

Tapp, Nicholas.

2001. *The Hmong of China. Context, Agency, and the Imaginary*. Leiden: Brill.

Tapp, Nicholas.

2004. "The State of Hmong Studies (An Essay on Bibliography)," trong N. Tapp, J. Michaud, C. Culas, G.Y. Lee (éds), *Hmong/Miao in Asia*, pp. 3-38. Chiang Mai: Silkworm.

Tapp, Nicholas.

2006. "A trip to Vietnam," *Thai-Yunnan Project Bulletin*, 7:1-4.

Testart, Alain.

1985. "Le communisme primitif," Vol. 1. *Economie et idéologie*. Paris: Editions de la Maison des Sciences de l'Homme.

Turner, Sarah và Jean Michaud.

2006. "Imaginative, adapted, and transnational economic strategies for marginal actors in a centralised state: Livelihoods of the Hmong in Lào Cai Province, Northern Việt Nam," Paper presented to the Vietnam Update 2006 conference, Australia National University, Canberra (Australia).

Viet Chung.

1967. "Minorités nationales et politiques des nationalités en R.D. du Vietnam," *Études vietnamiennes*, 15:3-24.

Walder A.G.

1996. "Markets and inequalities in transitional economies: Towards testable theories," *American Journal of Sociology*, 101(4):1060-73.

Weber, Max.

1947. *The Theory of Social and Economic Organization*. New York: Oxford University Press.

Wolf, Eric R.

1955. "Types of Latin American Peasantry: A Preliminary Discussion," *American Anthropologist*, 57:452-471.

Yang Cao & Victor G. Nee.

2000. "Comment: Controversies and Evidence in the Market Transition Debate," *American Journal of Sociology*, 105(4):1175-89.

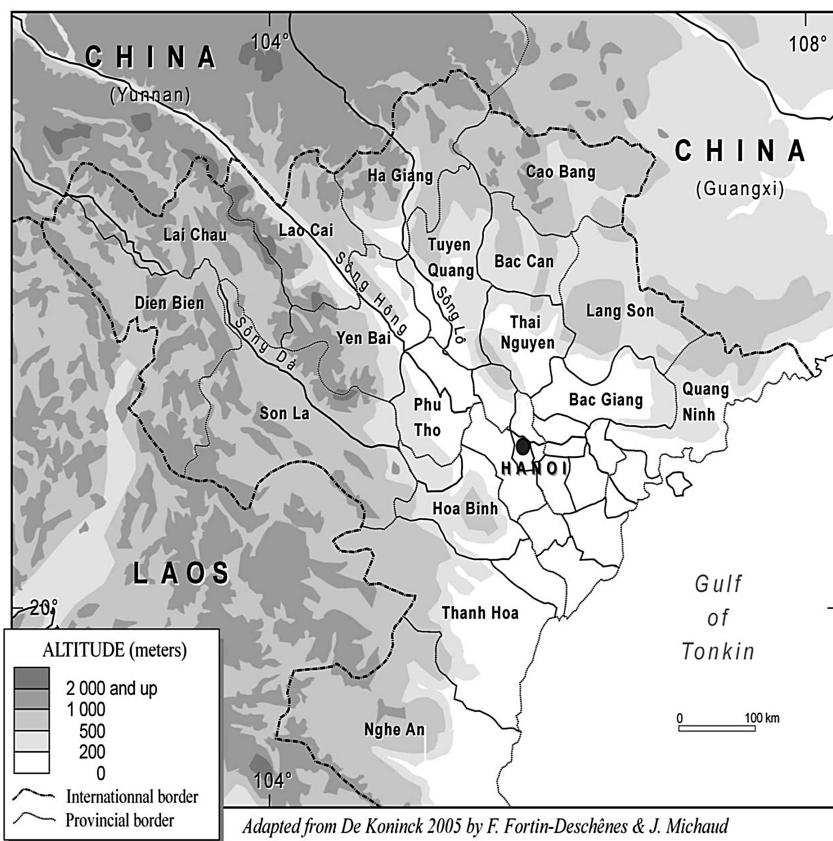
Yang Dao.

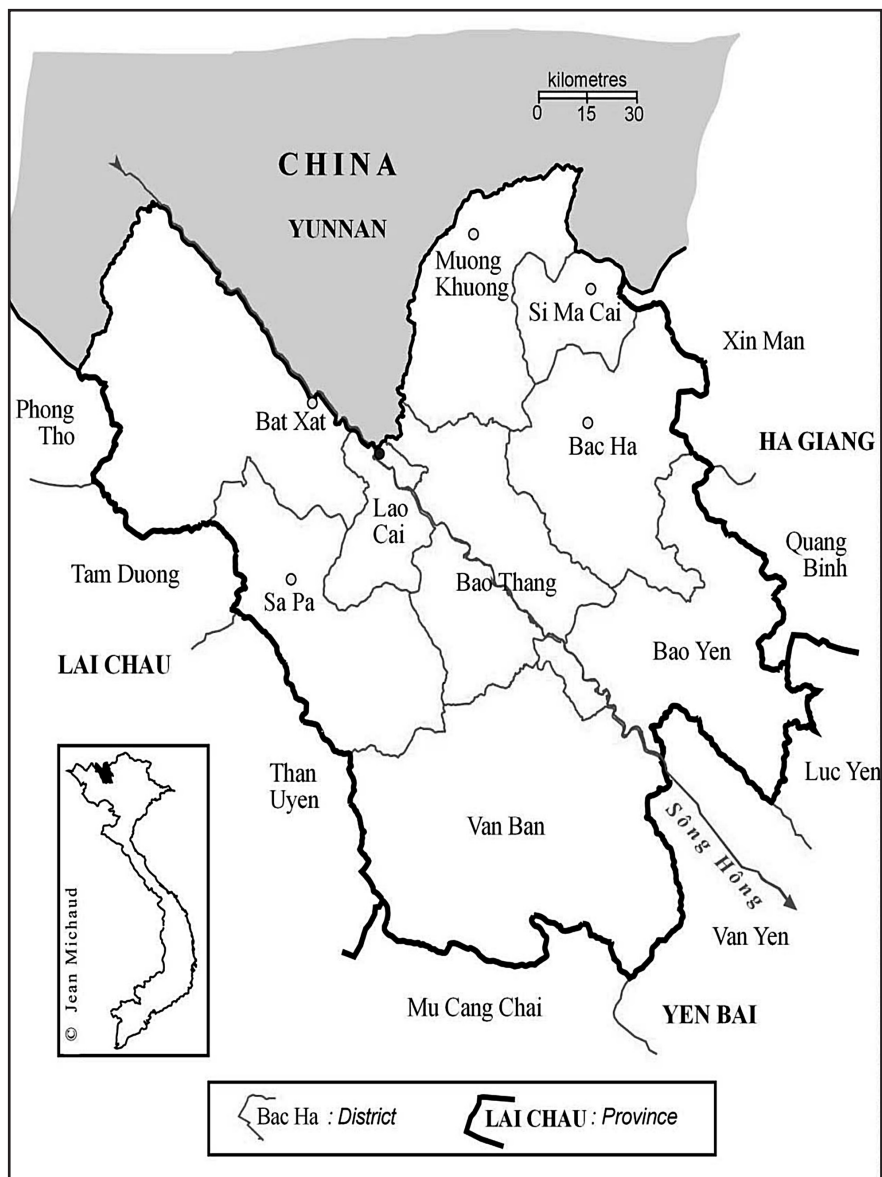
1993[1975]. *Hmong at the turning point*. Minneapolis: World Bridge Associates Limited.

Yang, Mayfair M.H.

2000. "Putting global capitalism in its place - Economic hybridity, Bataille, and Ritual expenditure," *Current Anthropology*, 41(4):477-509.

## PHỤ LỤC: NHỮNG BẢN ĐỒ

**Bản đồ 1:** Những tỉnh miền núi ở miền Bắc Việt Nam, 2007

**Bản đồ 2:** Tỉnh Lào Cai, 2007



**Bản đồ 3:** Miền Bắc Việt Nam, 2007: Những thành phố, thị xã và thị trấn để cập trong bài

